

UBND THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
SỞ XÂY DỰNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 03 /CBG-SXD

Hải Phòng, ngày 9 tháng 4 năm 2024

CÔNG BỐ
GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG
THÁNG 3/2024

SỞ XÂY DỰNG HẢI PHÒNG

Căn cứ Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

Căn cứ Nghị định 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 3301/UBND-XD ngày 15/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng về việc ủy quyền công bố Chỉ số giá xây dựng; Giá vật liệu xây dựng, thiết bị công trình; Đơn giá nhân công xây dựng; Giá ca máy và thiết bị thi công; Giá thuê máy và thiết bị thi công trên địa bàn thành phố;

Xét đề nghị của ông Trưởng phòng Kinh tế và Vật liệu xây dựng - Sở Xây dựng,

CÔNG BỐ

I. Giá vật liệu xây dựng thành phố Hải Phòng thời điểm tháng 3 năm 2024: Làm cơ sở để chủ đầu tư sử dụng tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng.

Giá vật liệu xây dựng được công bố chưa loại trừ các khoản chiết khấu, ưu đãi, giảm giá, hoa hồng... (nếu có) của các đơn vị sản xuất, kinh doanh; không có giá trị dùng để thanh toán, quyết toán (việc thanh toán, quyết toán chi phí phải thực hiện phù hợp theo quy định pháp luật hiện hành)

Công bố giá vật liệu xây dựng bao gồm:

1. Phụ lục 1: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn các quận, huyện - thành phố Hải Phòng căn cứ: (1) Bảng cung cấp thông tin giá vật liệu xây dựng tổng hợp tháng 3 năm 2024 do Ủy ban nhân dân các quận, huyện cung cấp; (2) Một số thông tin từ các nguồn khác.

2. Phụ lục 2: Công bố giá một số loại sản phẩm, hàng hóa vật liệu xây dựng trên địa bàn thành phố Hải Phòng (hoặc cung cấp từ nơi khác vận chuyển đến địa bàn thành phố Hải Phòng) theo thông tin từ Bảng báo giá của các tổ chức, cá nhân đăng ký sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng đề nghị công bố giá.

II. Một số vấn đề cụ thể

1. Chủ đầu tư, tổ chức, cá nhân hoạt động xây dựng căn cứ các quy định về quản lý chi phí đầu tư xây dựng, hướng dẫn của các Sở chuyên ngành, địa điểm xây dựng công trình, địa điểm cung cấp vật tư, khối lượng vật liệu sử dụng, mục tiêu đầu tư, tính chất công trình, điều kiện xây dựng, yêu cầu về thiết kế, chỉ dẫn kỹ thuật và quy định về quản lý chất lượng công trình để xem xét, lựa chọn loại vật liệu hợp lý, xác định cước phí vận chuyển, bốc xếp vật liệu đến hiện trường xây dựng, từ đó xác định giá vật liệu phù hợp với yêu cầu đặc thù của công trình và mặt bằng giá thị trường tại thời điểm xác định chi phí, đáp ứng mục tiêu đầu tư, chống thất thoát, lãng phí.

2. Đối với một số loại vật liệu trong từng thời điểm có biến động lớn (cả tăng và giảm), thay đổi liên tục trong thời gian ngắn (từng ngày): Chủ đầu tư cần chủ động cập nhật giá vật liệu phù hợp với giá thị trường theo đúng các quy định hiện hành về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình, đảm bảo tiến độ thực hiện thi công công trình và kịp thời phản ánh thông tin về Sở Xây dựng.

3. Đối với vật liệu cát đen phục vụ san lấp bằng phương pháp bơm cát từ sà lan hoặc bãi tập kết vật liệu: Chủ đầu tư và tư vấn cần kiểm tra, kiểm soát kỹ chất lượng cát đen trước khi sử dụng cho công trình để đảm bảo theo đúng tiêu chuẩn kỹ thuật yêu cầu trong hồ sơ thiết kế của từng công trình. Giá của loại vật liệu này phải phù hợp với biện pháp thi công, độ chặt san lấp và các quy định có liên quan.

4. Sản phẩm hàng hóa, vật liệu xây dựng đưa vào sử dụng cho các công trình phải có chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy và đáp ứng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng hàng hoá theo quy định.

5. Thông tin giá của các loại vật liệu phải từ nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng có giấy phép kinh doanh theo quy định của pháp luật.

6. Trường hợp vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Có thể tham khảo giá của loại vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự được công bố tại các địa phương lân cận đảm bảo mức giá phù hợp tại thời điểm xác định chi phí.

Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc đề nghị các Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn và các tổ chức có liên quan gửi ý kiến bằng văn bản về Sở Xây dựng Hải Phòng để xem xét, giải quyết theo thẩm quyền. /

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (để B/c);
- UBND thành phố (để B/c);
- UBND các quận, huyện;
- Sở Tài chính HP;
- Website SXD;
- Lưu: VT, KTVL.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Phạm Trung Huy

PHỤ LỤC 1

(Theo theo Công bố giá VLXD số 05/CBG-SXD ngày 14/2024)

CÔNG BỐ GIÁ BÌNH QUÂN MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG TRÊN ĐỊA BÀN CÁC QUẬN, HUYỆN CỦA THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

Đơn vị tính: đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật (*)	Quy cách	Vận chuyển	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT														
							Huân An	Là Chân	Bình Nhơ	Ngà Dươn	Huân An	Đương Kinh	An Dương	Thị trấn	Bị Sơn	Kiên Thạc	An Lão	Tiến Lãng	Vĩnh Bảo	Cát Bà	Cát Hải
1	Cát xây dựng	Cát 4 sàng	m³		ML>2,0	Đến chân công trình	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	330.000	310.000
2	Cát xây dựng	Cát xây mịn	m³		ML=1,5-2,0, ML=0,7-1,4	Đến chân công trình	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	310.000
3	Đá xây dựng	Đá	m³		1x2, 2x4	Đến chân công trình	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	345.000	365.000
4	Đá xây dựng	Đá	m³		4x5	Đến chân công trình	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	285.000	340.000
5	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m³		loại I	Đến chân công trình	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	265.000	320.000
6	Đá xây dựng	Đá dăm cấp phối	m³		loại II	Đến chân công trình	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	255.000	315.000
7	Đá xây dựng	Đá bậc	m³			Đến chân công trình	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	275.000	315.000
8	Vật liệu khác	Đá vôi	m³			Đến chân công trình	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
9	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.322	1.323	1.318	1.323	1.330	1.332	1.313	1.309	1.341	1.340	1.322	1.341	1.344	1.344	1.370
10	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A2	Đến chân công trình	1.090	1.090	1.085	1.090	1.100	1.100	1.080	1.070	1.120	1.090	1.090	1.110	1.115		
11	Gạch xây	Gạch tuynel Đồng Triều	viên	TCVN 1450:2009	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.150	1.150	1.145	1.150	1.160	1.160	1.140	1.130	1.180	1.150	1.150	1.170	1.175	1.300	1.260
12	Gạch xây	Gạch tuynel Hải Dương	viên	TCVN 1451:1998	KT 55x95x202mm, gạch đặc A1	Đến chân công trình	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100	1.100		
13	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477-2016	KT 60x95x200mm, M10,0 gạch đặc	Đến chân công trình	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180	1.180		
14	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477-2016	KT 60x105x220mm, gạch đặc	Đến chân công trình	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.350	1.600	1.650
15	Gạch xây	Gạch bê tông	viên	TCVN 6477-2016	KT 60x105x220mm, gạch đặc	Đến chân công trình	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250	1.250		
16	Vật liệu khác	Vôi cao	kg	TCVN 2231:2016		Đến chân công trình	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.200	2.000	2.000	2.000	2.000	2.270	2.270
17	Vật liệu khác	Cát vữa	cục		L=2,5-2,8m, D=40-80mm cục nhỏ	Đến chân công trình	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	8.500	9.500	8.500	8.500	8.500	8.500		
18	Vật liệu khác	Cục vữa	cục		L=2,5-2,8m, D=80-100mm cục nhỏ	Đến chân công trình	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	16.500	17.500	16.500	16.500	16.500	16.500	80.000	80.000
19	Vật liệu khác	Tơ bện	cây		đường 5-6m/bó, D=80-120mm	Đến chân công trình	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	27.000	30.000	27.000	27.000	27.000	27.000	80.000	80.000
20	Vật liệu khác	Cây chống gỗ	cây		đường 4m/cây	Đến chân công trình	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	20.000	30.000	30.000
21	Cột xây dựng	Cột thép	m²		đường 2-3cm	Đến chân công trình	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000	3.500.000

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu (Mã vật liệu)	Đơn vị tính	Thước chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Vị trí lắp đặt	Giá bán chưa bao gồm thuế VAT															
							Khu vực	Là nhà	Hàng	Nhà	MH	Dương	Thủy	Bà	Khu	An	Tên	Vấn	Các	Các		
21	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 120x2440x12mm	Đến đầu ống	195.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000	295.000
22	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 120x2440x13mm	Đến đầu ống	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000	320.000
23	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 300x300 chống ẩm	Đến đầu ống	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000	125.000
24	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 400x400	Đến đầu ống	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
25	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 500x500	Đến đầu ống	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000	113.000
26	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 600x600	Đến đầu ống	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000	165.000
27	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 800x800	Đến đầu ống	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000	202.000
28	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 100x450	Đến đầu ống	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000	136.000
29	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 300x300	Đến đầu ống	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000	135.000
30	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 300x400	Đến đầu ống	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000	130.000
31	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 400x400	Đến đầu ống	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000	170.000
32	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 300x300	Đến đầu ống	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
33	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 400x400	Đến đầu ống	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000	75.000
34	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 400x400	Đến đầu ống	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000	1.050.000
35	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 800x800	Đến đầu ống	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000	890.000
36	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 400x400	Đến đầu ống	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000	430.000
37	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 600x600	Đến đầu ống	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000	650.000
38	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 800x800	Đến đầu ống	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000	1.560.000
39	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 120x2440x12mm	Đến đầu ống	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000	450.000
40	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 120x2440x12mm	Đến đầu ống	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000	850.000
41	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 300x300 chống ẩm	Đến đầu ống	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000	870.000
42	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 400x400	Đến đầu ống	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000	180.000
43	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 500x500	Đến đầu ống	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000	1.800.000
44	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 600x600	Đến đầu ống	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000	3.870.000
45	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 800x800	Đến đầu ống	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000	1.980.000
46	Vật liệu khác	Ống dẫn khí	mm		KT 100x450	Đến đầu ống																

Chú thích:

- Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt 3 năm 2024 (chưa bao gồm VAT) là giá bán chưa thuế tiêu thụ đặc biệt, không phải là thuế.
- Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt 3 năm 2024 (chưa bao gồm VAT) là giá bán chưa thuế tiêu thụ đặc biệt, không phải là thuế.
- Giá trị thuế tiêu thụ đặc biệt 3 năm 2024 (chưa bao gồm VAT) là giá bán chưa thuế tiêu thụ đặc biệt, không phải là thuế.

PHỤ LỤC 2

(Kèm theo Công bố giá VLXD số /CBG-SXD ngày / /2024)

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
1	Sắt thép xây dựng							
1.1	Thép xây dựng	D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ C/3, KCN NAM CẦU KIÊN, XÃ KIÊN BÀ, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	15.930	Giá đến chân công trình từ 01/2024
		D12	kg		CB300V		15.830	
		D14-32	kg		CB300V		15.830	
		D10	kg		CB400V		16.080	
		D12	kg		CB400V		15.980	
		D14-32	kg		CB400V		15.980	
		D10	kg		CB500V		16.080	
		D12	kg		CB500V		15.980	
		D14-32	kg		CB500V		15.980	
1.2	Thép xây dựng	Thép cuộn D6-D8	kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỐ NỘI, XÃ GIẢI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HUNG YÊN, ĐT: 0913548228	15.050	Giá đến chân công trình từ 01/2024
		Thép thanh vằn D10	kg	TCVN 1651-2:2018	CB300V		15.500	
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		15.800	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		15.350	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		15.650	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB300V		15.250	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		15.550	
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		15.750	
		Thép thanh vằn D40	kg		CB400V/CB500V		16.050	
1.3	Thép xây dựng	Thép cuộn D6	kg	TCVN 1651-1:2008	CB240T	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIỀN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P. HẢI THUẬN, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	15.127	Giá đến chân công trình từ 01/2024
		Thép cuộn D8	kg		CB240T		15.127	
		Thép cuộn D8	kg		CB300V		15.227	
		Thép thanh vằn D10	kg		Gr40		15.177	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB300V		15.027	
		Thép thanh vằn D14-20	kg		CB300V/Gr40		15.027	
		Thép thanh vằn D10	kg		CB400V/CB500V		15.277	
		Thép thanh vằn D12	kg		CB400V/CB500V		15.177	
		Thép thanh vằn D14-32	kg		CB400V/CB500V		15.127	
		Thép thanh vằn D36	kg		CB400V/CB500V		15.327	
1.4	Thép xây dựng	Thép cuộn f6-f8	Kg	TCVN 1651-1:2018	CB240T	Cty TNHH THÉP KYOEL VN; ĐC: TÔ 4, P. NAM SƠN, TP TAM DIỆP, TỈNH NINH BÌNH, VN, ĐT: 0915373317	14.950	Giá đến chân công trình từ 01/2024
		Thép cuộn vằn D8	Kg		CB300V		15.000	
		Thép thanh vằn D10	Kg		CB300V		15.300	
		Thép thanh vằn D10	Kg		CB400V/CB500V		15.950	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB300V		15.050	
		Thép thanh vằn D12	Kg		CB400V/CB500V		15.650	
		Thép thanh vằn D14-D3	Kg		CB300V		15.000	
		Thép thanh vằn D14-D3	Kg		CB400V/CB500V		15.550	
		Thép thanh vằn D36	Kg		CB400V/CB500V		15.750	
		Thép thanh vằn D40	Kg		CB400V/CB500V		15.950	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
2	Xi măng								
2.1.1	Xi măng	Tại địa bàn Hải Phòng (trừ Vĩnh Bảo, Thủy Nguyên, Cát Hải)				CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LŨY, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681		Giá đến chân công trình từ 01/2024	
		Vận chuyển bằng đường bộ							
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao		1.472.685		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.491.024		
		Vận chuyển bằng đường thủy							
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao		1.427.315	- nt -	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.445.833	- nt -	
2.1.2		Tại địa bàn huyện Vĩnh Bảo							
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao		1.395.463	- nt -	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.413.981	- nt -	
2.1.3		Tại địa bàn huyện Thủy Nguyên							
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao		1.454.537	- nt -	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.473.056	- nt -	
		Dự án Hoàng Huy Newcity							
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao		1.388.889	- nt -	
		Xi măng			PCB40 - Bao		1.407.407	- nt -	
2.1.4		Tại địa bàn huyện Cát Hải (trừ thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy)							
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao		1.381.852	- nt -	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.400.370	- nt -	
2.1.5		Tại địa bàn thị trấn Cát Bà vận chuyển bằng đường thủy							
	Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	1.277.315	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao	1.295.833	- nt -			
2.1.6	Xi măng	tấn		PCB30 - Bao PK đa dụng	1.018.519	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB40 - Bao PK đa dụng	1.037.037	- nt -			
	Xi măng (Trừ DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 40 bao PK công trình	1.037.037	- nt -			
	Xi măng	tấn		PCB 40 bao 40kg	1.175.926	- nt -			
	Xi măng (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 30 bao PK công trình	1.046.296	- nt -			
	Xi măng (Tại DA nhà ở TM tại Dương Kinh)	tấn		PCB 40 bao 40kg	1.064.815	- nt -			
2.1.7	Xi măng	tấn	TCVN 2682:2020	PCB40 - rời	925.926	- nt -			
2.1.8	Xi măng (DA cầu Lãi Xuân)	tấn		PC40 - rời	1.018.519	- nt -			
2.2	Xi măng	Vận chuyển đường thủy				XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Xi măng	tấn	TCVN6260:2020	PCB30 - Bao	288 ĐƯƠNG BẠCH ĐĂNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYỄN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	1.459.000	Giá bán tại nhà máy Trảng kènh áp dụng từ 01/2024	
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.487.000		
		Vận chuyển đường bộ							
		Xi măng	tấn		PCB30 - Bao		1.477.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Bao		1.505.000		
		Xi măng	tấn		PCB30 - Rời		848.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời		888.000		
		Xi măng	tấn		PCB40 - Rời cao cấp		948.000		
		Xi măng	tấn	TCVN 2682:2020	PC50 - Rời		1.090.000		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
3	Bê tông thương phẩm								
3.1	Bê tông thương phẩm	Đơn giá bê tông				CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HƯNG ⁽¹⁾ - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐÔNG, P. HẢI THÀNH, Q. DUYÊN KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240			
		Bê tông mác 100	m3		độ sụt 12±2, R28		910.000	Giá từ 01/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vùng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình	
		Bê tông mác 150	m3		độ sụt 12±2, R28		960.000		
		Bê tông mác 200	m3		độ sụt 12±2, R28		1.020.000		
		Bê tông mác 250	m3		độ sụt 12±2, R28		1.080.000		
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.130.000		
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.160.000		
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.190.000		
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.220.000		
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.250.000		
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 14±2, R28		1.260.000		
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.310.000		
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 14±2, R28		1.320.000		
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 12±2, R28		1.370.000		
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 16±2, R28		1.390.000		
		Bê tông mác 600	m3		độ sụt 18±2, R28		1.520.000		
		Bê tông mác 650	m3		độ sụt 18±2, R28		1.580.000		
		Bê tông mác 500	m3		độ xòe 60±10, R28		1.460.000		
		Bê tông mác 600	m3		độ xòe 60±10, R28		1.580.000		
		Bê tông mác 650	m3		độ xòe 60±10, R28		1.640.000		
		Bê tông mác 700	m3		độ xòe 60±10, R28		1.710.000		
		Tăng cấp độ sụt (±2cm) thì giá bê tông tăng theo tương ứng 10.000đ/m ³							
		Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia							
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R14			30.000	Giá từ 01/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vùng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R7			50.000	
		Bê tông từ mác 100÷350	m3		có phụ gia R3			100.000	
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R14			40.000	
		Bê tông từ mác 400÷500	m3		có phụ gia R7			60.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B6			40.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B8			60.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B10			80.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3		B12			100.000	
		Bê tông có phụ gia chống thấm	m3						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
3.2	Bê tông thương phẩm	Đơn giá bê tông				CÔNG TY CP XÂY DỰNG 204 (1) - 268C TRẦN NGUYỄN HÂN, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0352852299		Giá từ 01/2024 đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trong các quận nội thành HP
		Bê tông mác 100	m3		độ sụt 12±2, R28		825.000	
		Bê tông mác 150	m3		độ sụt 12±2, R28		870.000	
		Bê tông mác 200	m3		độ sụt 12±2, R28		920.000	
		Bê tông mác 250	m3		độ sụt 12±2, R28		975.000	
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.020.000	
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.065.000	
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 12±2, R28		1.130.000	
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000	
3.3	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm				CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỐ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279		Giá từ 01/2024 đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình
		Bê tông thương phẩm M100	m3		độ sụt 12±2, R28		960.000	
		Bê tông thương phẩm M150	m3		độ sụt 12±2, R28		1.020.000	
		Bê tông thương phẩm M200	m3		độ sụt 12±2, R28		1.080.000	
		Bê tông thương phẩm M250	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000	
		Bê tông thương phẩm M300	m3		độ sụt 12±2, R28		1.200.000	
		Bê tông thương phẩm M300	m3		độ sụt 18±2, R28		1.220.000	
		Bê tông thương phẩm M350	m3		độ sụt 12±2, R28		1.260.000	
		Bê tông thương phẩm M350	m3		độ sụt 18±2, R28		1.290.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M400,	m3		độ sụt 12±2, R28		1.290.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M400,	m3		độ sụt 14±2, R28		1.310.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M450,	m3		độ sụt 12±2, R28		1.370.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M450,	m3		độ sụt 14±2, R28		1.400.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M500,	m3		độ sụt 12±2, R28		1.400.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M500,	m3		độ sụt 16±2, R28		1.470.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M600,	m3		độ sụt 18±2, R28		1.600.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M650,	m3		độ sụt 18±2, R28		1.670.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M500,	m3		độ sụt 60±10, R28		1.520.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M600,	m3		độ sụt 60±10, R28		1.670.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M650,	m3		độ sụt 60±10, R28		1.730.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bê tông thương phẩm M700,	m3		độ sụt 60±10, R28		1.800.000	- nt -
		Bê tông nhựa nóng						
		Bê tông nhựa	tấn		C9,5		1.430.000	Giá chưa bao gồm CPVC 4.500đ/tấn/
		Bê tông nhựa	tấn		C12,5		1.390.000	
		Bê tông nhựa	tấn		C19		1.360.000	
3.4	Bê tông thương phẩm	Bê tông thương phẩm M100,	m3		độ sụt 12±2cm	CÔNG TY TNHH VIỆT ĐỨC, ĐC: KM 20, QL 5, X.TRUNG TRẮC, H.VĂN LÂM, T.HƯNG YÊN, TRẠM TRỘN TẠI KHU TBC NAM SÔNG CẨM,P. SỞ DẦU, Q.HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0936703786	950.000	Giá từ 01/2024 đã bao gồm cước vận chuyển đến chân công trình trên địa bàn TP Hải Phòng
		Bê tông thương phẩm M150,	m3		độ sụt 12±2cm		980.000	
		Bê tông thương phẩm M200,	m3		độ sụt 12±2cm		1.020.000	
		Bê tông thương phẩm M250,	m3		độ sụt 12±2cm		1.060.000	
		Bê tông thương phẩm M300,	m3		độ sụt 12±2cm		1.120.000	
		Bê tông thương phẩm M300,	m3		độ sụt 12±2cm		1.140.000	
		Bê tông thương phẩm M350,	m3		độ sụt 12±2cm		1.160.000	
		Bê tông thương phẩm M350,	m3		độ sụt 18±2cm		1.190.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M400,	m3		độ sụt 12±2cm		1.200.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M400,	m3		độ sụt 14±2cm		1.240.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M450,	m3		độ sụt 12±2cm		1.300.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M450,	m3		độ sụt 14±2cm		1.310.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M500,	m3		độ sụt 12±2cm		1.320.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M500,	m3		độ sụt 16±2cm		1.350.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M600,	m3		độ sụt 18±2cm		1.470.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M650,	m3		độ sụt 18±2cm		1.550.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M500,	m3		độ xòe 60±10cm		1.460.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M600,	m3		độ xòe 60±10cm		1.560.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M650,	m3		độ xòe 60±10cm		1.610.000	- nt -
		Bê tông thương phẩm M700,	m3		độ xòe 60±10cm		1.670.000	- nt -
3.5	Bê tông thương phẩm	Đơn giá bê tông						
		Bê tông mác 100	m3		độ sụt 12		930.000	Giá từ 02/2024
		Bê tông mác 150	m3		độ sụt 12		980.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Bê tông mác 200	m3		độ sụt 12	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIỀN - TÔ 5 KHU 7, P. QUẦN TOAN, Q. HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590625	1.030.000	đã bao gồm cước vận chuyển trong vòng 20km tính từ trạm trộn đến chân công trình	
		Bê tông mác 250	m3		độ sụt 12		1.080.000		
		Bê tông mác 300	m3		độ sụt 12		1.120.000		
		Bê tông mác 350	m3		độ sụt 12		1.170.000		
		Bê tông mác 400	m3		độ sụt 12		1.240.000		
		Bê tông mác 450	m3		độ sụt 12		1.340.000		
		Bê tông mác 500	m3		độ sụt 12		1.440.000		
		Bê tông mác 550	m3		độ sụt 12		1.540.000		
		Bê tông mác 600	m3		độ sụt 12		1.690.000		
		Đơn giá bê tông có phụ gia đặc biệt = Đơn giá bê tông + đơn giá phụ gia							
		Phụ gia đông kết nhanh	m3		R7		55.000	- nt -	
		Phụ gia chống thấm	m3		B8		55.000	- nt -	
		Phụ gia chống thấm	m3		B10		70.000	- nt -	
		Phụ gia chống thấm	m3		B12		90.000	- nt -	
		Phụ gia chống ăn mòn Silica fume	m3				240.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
4	Kết cấu thép							
4.1	Thép xây dựng	TÔN AUSNAM				CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TÀNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826		Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn polyeste,						
		AC11	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,45mm (11 sóng)		194.545	
		AC11	m2		0,47mm (11 sóng)		198.182	
		ATEK1000	m2		0,45mm (6 sóng)		195.455	
		ATEK1000	m2		0,47mm (6 sóng)		199.091	
		ATEK1088	m2		0,45mm (5 sóng)		190.909	
		ATEK1088	m2		0,47mm (5 sóng)		195.455	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyeste,						- nt -
		AD11	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,45mm (11 sóng)		180.909	- nt -
		AD11	m2		0,47mm (11 sóng)		186.364	- nt -
		AD06	m2		0,45mm (6 sóng)		181.818	- nt -
		AD06	m2		0,47mm (6 sóng)		189.091	- nt -
		AD05	m2		0,45mm (5 sóng)		178.182	- nt -
		AD05	m2		0,47mm (5 sóng)		185.455	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z100), sơn polyeste,						
		ADTile	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,42mm (6 sóng)		190.000	- nt -
		Tấm lợp liên kết bằng đai lợp âm, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn						- nt -
		Alok 420	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,45mm (3 sóng)		248.182	- nt -
		Alok 420	m2		0,47mm (3 sóng)		253.636	- nt -
		ASEAM 480	m2		0,45mm (2 sóng)		227.273	- nt -
		ASEAM 480	m2		0,47mm (2 sóng)		231.818	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2 lớp						- nt -
		AR-EPS	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		360.000	- nt -
		AR-EPS	m2		0,45/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		375.455	- nt -
		AR-EPS	m2		0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		380.000	- nt -
		AR-EPS	m2		0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3 (5 sóng)		392.727	- nt -
		Tấm vách chống nóng, chống ồn EPS dày 50mm, tôn mạ A/Z, 2						- nt -
		AP-EPS	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,35/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3		314.545	- nt -
		AP-EPS	m2		0,40/50/0,35, tỷ trọng EPS 11kg/m3		325.455	- nt -
		AP-EPS	m2		0,40/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3		335.455	- nt -
		AP-EPS	m2		0,45/50/0,40, tỷ trọng EPS 11kg/m3		347.273	- nt -
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z150						- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		APU1	m2	ASTM A755/A792/A94	0,45mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ 2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ H1, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI TEL: 0818999826	282.727	- nt -	
		APU1	m2		0,47mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (11 sóng)		286.364	- nt -	
		APU1	m2		0,45mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		279.091	- nt -	
		APU1	m2		0,47mm, lớp PU tỷ trọng EPS 28-32kg/m3 (6 sóng)		283.636	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ A/Z100						- nt -	
		ADPU1	m2	ASTM A755/A792/A94	0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		262.727	- nt -	
		ADPU1	m2		0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		269.091	- nt -	
		ADPU1	m2		0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		259.091	- nt -	
		ADPU1	m2		0,42mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		265.455	- nt -	
		Phụ kiện tôn Ausnam (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm,	md	ASTM A755/A792/A94	dày 0,42mm		52.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm,	md		dày 0,42mm		69.545	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm,	md		dày 0,42mm		100.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm,	md		dày 0,45mm		57.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm,	md		dày 0,45mm		75.909	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm,	md		dày 0,45mm		110.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm,	md		dày 0,47mm		58.636	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm,	md		dày 0,47mm		77.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm,	md		dày 0,47mm		112.727	- nt -	
		TÔN SUNTEK						- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng vít, mạ nhôm kẽm (A/Z150), sơn PE,						- nt -	
		EC11	m2	ASTM A755/A792/A94	0,40mm (11 sóng)		122.727	- nt -	
		EC11	m2		0,45mm (11 sóng)		134.545	- nt -	
		EK106	m2		0,40mm (6 sóng)		123.636	- nt -	
		EK106	m2		0,45mm (6 sóng)		135.455	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		EK108	m2		0,40mm (5 sóng)	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỞ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ HI, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI TEL: 0818999826	120.909	- nt -	
		EK108	m2		0,45mm (5 sóng)		132.727	- nt -	
		Tấm lợp liên kết bằng đai kẹp âm, mạ nhôm kẽm, sơn PE						- nt -	
		Elok 420	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,45mm G550 (3 sóng)		195.455	- nt -	
		ESEAM 480	m2		0,45mm G340 (2 sóng)		179.091	- nt -	
		Tấm lợp chống nóng, chống ồn PU dày 18mm, tôn mạ nhôm kẽm						- nt -	
		EPU1	m2	ASTM A755/A79 2/A94	0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		213.636	- nt -	
		EPU1	m2		0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (11 sóng)		225.455	- nt -	
		EPU1	m2		0,40mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		212.727	- nt -	
		EPU1	m2		0,45mm, lớp PU tỷ trọng 28-32kg/m3 (6 sóng)		224.545	- nt -	
		Phụ kiện (tấm ốp, máng nước...)						- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm,	md	ASTM A755/A79 2/A94	dày 0,40mm		40.000	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm,	md		dày 0,40mm		51.818	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm,	md		dày 0,40mm		72.727	- nt -	
		Tôn khổ rộng 300mm,	md		dày 0,45mm		43.636	- nt -	
		Tôn khổ rộng 400mm,	md		dày 0,45mm		56.364	- nt -	
		Tôn khổ rộng 600mm,	md		dày 0,45mm		80.909	- nt -	
		Vật tư phụ						- nt -	
		Đai bắt tôn Alok	chiếc	ASTM A755/A79 2/A94			11.000	- nt -	
		Vít 65mm	chiếc				2.300	- nt -	
		Vít 45mm	chiếc			1.700	- nt -		
		Vít 20mm	chiếc			1.200	- nt -		
		Vít bắt đai	chiếc			700	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
5	Cấu kiện bê tông đúc sẵn							
5.1	Bê tông đúc sẵn	Sản phẩm Bê tông cường độ cao				CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH ¹⁰ - SỐ 199 PHƯƠNG LỮU 2, P ĐỒNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208983		Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen, đá 1x1, M≥250,	m2	TCVN 6476:199 9	KT 40x40x5 (± 2mm)		126.500	- nt -
		Gạch hình chữ nhật màu ghi đá, màu sáng, màu đỏ, đá 1x1, M≥250,	m2		KT 30x60x5 (± 2mm)		140.000	- nt -
		Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi), đá 1x1, M≥250,	m2		KT 30x30x5 (± 2mm)		150.000	- nt -
		Gạch trống cổ số 8, đá 1x1, M≥250,	m2		KT 40x20x10		140.000	- nt -
		Gạch trống cổ số 8 lỗ, đá 1x1, M≥250,	m2		KT 39x26x8		135.000	- nt -
		Tấm đan rãnh (viên mỏng dẹt),	viên		KT 30x50x5, 30x50x6cm		25.000	- nt -
		Bố vỉa vuông, BTXM, đá 1x2, M300,	viên		KT 18x22x100		190.000	- nt -
		Bố vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 18x22x50		100.000	- nt -
		Bố vỉa vát, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x26x100		205.000	- nt -
		Bố vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x26x50		105.000	- nt -
		Bố vỉa BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x35x100		210.000	- nt -
		Bố vỉa BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x35x50		110.000	- nt -
		Bố vỉa phân cách BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 18x53x100		325.000	- nt -
		Bố bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 10x15x70		145.000	- nt -
		Bố bồn cây, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 10x20x50		140.000	- nt -
		Sản phẩm bê tông thường						- nt -
		Gạch hình coziec vân mây, màu xám đen, đá 1x1, M≥250,	m2		KT 40x40x5 (± 2mm)		95.000	- nt -
		Gạch dẫn hướng, dừng bước (chấm bi), đá 1x1, M≥250,	m2		KT 30x30x5 (± 2mm)		70.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch trống cỡ số 8, đá 1x1, M ₂₅₀	m ²		KT 40x20x10	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH ⁽¹⁾ - SỐ 199 PHƯỜNG LƯU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.268963	105.000	- nt -
		Gạch trống cỡ số 8 lỗ, đá 1x1, M ₂₅₀	m ²		KT 39x26x8		100.000	- nt -
		Gạch terrazzo các loại hoa văn, BTXM, M200,	m ²		KT 40x40x3		66.000	- nt -
		Tấm đan rãnh (viên mỏng dẹt),	viên		KT 30x50x5		18.000	- nt -
		Bó vỉa vuông, BTXM, đá 1x2, M300,	viên		KT 18x22x100		80.000	- nt -
		Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 18x22x50		55.000	- nt -
		Bó vỉa vát, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x26x100		95.000	- nt -
		Bó vỉa cong, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x26x50		55.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x35x100		105.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 23x35x50		65.000	- nt -
		Bó vỉa phân cách, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 18x53x100		165.000	- nt -
		Bó bồn cây nhọn 1 đầu vát thuận, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 10x15x70		60.000	- nt -
		Bó bồn cây, BTXM, đá 1x2, M250,	viên		KT 10x20x50		60.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM loại hàm ếch không sắt	viên		M300		129.000	- nt -
		Bó vỉa BTXM loại hàm ếch có sắt	viên		M350		139.000	- nt -
5.2	Bê tông đúc sẵn	Tấm sàn holowcore -	m ²	TCVN ISO9001-2005	HC150	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG MINH ĐỨC (1) - SỐ 42A KHU G, TẬP THỂ NGÂN HÀNG, NGÕ QUAN THỎ 1, P HÀNG BỌT, Q ĐÔNG ĐA, TP HÀ NỘI; ĐT: 0942345168	315.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Tấm sàn holowcore -	m ²		HC200		350.000	
		Tấm sàn holowcore -	m ²		HC250		450.000	
		Tấm sàn holowcore -	m ²		HC300		530.000	
		Tấm tường ACOTEC	m ²		dày 10mm		180.000	- nt -
		Tấm tường ACOTEC	m ²		dày 14mm		220.000	
		Cột BT đúc sẵn	m		500x500mm		2.200.000	
		Dầm BT đúc sẵn	m		240x550mm		780.000	
5.3	Bê tông đúc sẵn	Gạch bê tông đặc EBERA X01-95	viên		200x95x60mm, M10	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LỖ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP	1.180	Giá từ 01/2024 tại công trình
		Gạch bê tông đặc EBERA X01-105	viên		220x105x60mm, M10		1.350	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch bê tông 2 lỗ EBERA X02	viên	QCVN 16:2019/ BXD	220x105x60mm, M5	HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888	1.250	địa bàn HP
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X03	viên		390x150x190mm, M7.5		8.200	- nt -
		Gạch bê tông 2 vách EBERA X04	viên		220x105x130mm, M7.5		2.500	- nt -
		Gạch bê tông 3 vách EBERA X05-100	viên		390x100x130mm, M7.5		4.200	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-170	viên		390x170x130mm, M7.5		7.300	- nt -
		Gạch bê tông 4 vách EBERA X05-200	viên		390x200x130mm, M7.5		7.950	- nt -
		Gạch bê tông đặc EBERA T01 (gạch xây không trát)	viên		220x105x60mm, M10		2.600	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C01 màu ghi	m2	TCVN 6476:199 9	200x100x60, M300,	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888	118.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA C02-60 , màu ghi	m2		225x112x60, M300		118.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình zizac EBERA C02-80 , màu ghi	m2		225x112x80, M400		145.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ I EBERA C03 , màu ghi	m2		200x170x60, M300		125.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình lục giác EBERA C04 , màu ghi	m2		230x200x60, M300		125.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn hình chữ nhật EBERA C05 , màu ghi	m2		600x300x60, M300		125.000	- nt -
		Gạch bê tông tự chèn trống có EBERA C07 , màu ghi	m2		390x260x80, M300		128.000	- nt -
5.4	Bê tông đúc sẵn	Cọc bê tông ly tâm ứng lực trước				CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - THÔN PHẠM ĐÙNG - XÃ AN HÒNG - HUYỆN AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665		Giá từ 01/2024 tại công trình có phạm vi 20km-30km trên
		Cọc ly tâm PHC D300(6 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12)	m		220.000			
		Cọc ly tâm PHC D350(7 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12)	m		258.000			

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cọc ly tâm PHC D400(10 thép chủ 7.1; thép đai 3.2; mặt bích 12)	m			CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIỀN - THÔN PHẠM ĐÙNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN ĐƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665	355.000	địa bàn HP
		Cọc ly tâm PHC D500(9 thép chủ 9.0; thép đai 3.2; mặt bích 12)	m				650.000	- nt -
		Mũi Sắt cọc D300 tôn 4 ⁽¹⁾	cái				100.000	- nt -
		Mũi sắt cọc D350 tôn 5 ⁽¹⁾	cái				150.000	- nt -
		Mũi sắt cọc D400 tôn 5 ⁽¹⁾	cái				180.000	- nt -
		Mũi sắt cọc D500 tôn 5 ⁽¹⁾	cái				220.000	- nt -
		Cổng ly tâm cấp tải T (1)						- nt -
		Cổng ly tâm D400(thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T	m				438.000	- nt -
		Cổng ly tâm D500(thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T	m				560.000	- nt -
		Cổng ly tâm D600(thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T	m				615.000	- nt -
		Cổng ly tâm D800(thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M300) cấp tải T	m				1.500.000	- nt -
		Cổng ly tâm D1000(thép chủ D5; thép đai D5; bê tông M300) cấp tải T	m				1.850.000	- nt -
		Cổng ly tâm cấp Tải C (1)						- nt -
		Cổng ly tâm D400(thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M350) cấp tải C	m				468.000	- nt -
		Cổng ly tâm D500(thép chủ D4; thép đai D4; bê tông M350) cấp tải C	m				620.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cống ly tâm D600(thép chủ D4; thép đai D4 bê tông M350) cấp tải C	m			CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIỀN - THÔN PHẠM ĐỨNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN ĐƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.596.645	675.000	- nt -
		Cống ly tâm D800(thép chủ D4; thép đai D4 bê tông M350) cấp tải C	m				1.650.000	- nt -
		Cống ly tâm D1000(thép chủ D5; thép đai D5; bê tông M350) cấp tải C	m				1.990.000	- nt -
		Đế cống các loại (1)						- nt -
		Đế cống D400 bê tông M200	cái				150.000	- nt -
		Đế cống D500 bê tông M200	cái				180.000	- nt -
		Đế cống D600 bê tông M200	cái				200.000	- nt -
		Đế cống D800 bê tông M200	cái				300.000	- nt -
		Đế cống D1000 bê tông M200	cái				360.000	- nt -
		Bố vĩa (1)						- nt -
		Bố vĩa 23x25x13 dài 1m	viên				220.000	- nt -
		Bố vĩa 26x30x15 dài 1m	viên				190.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
6	Nhựa đường							
6.1	Nhựa đường	Loại nhựa đường - Xá				CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐỒNG ĐÀ, HN; TEL: 02438513206		Giá tại kho Thương Lý - Hồng Bàng từ 01/2024
		Nhựa đường	kg		60/70 xá		14.500	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		11.700	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		12.700	
		Nhũ tương gốc axit	kg		60% - Xá		12.200	
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 - Xá		13.200	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 1 - Xá		18.800	- nt -
		Nhựa đường Polime	kg		PMB 3 - Xá		19.100	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Xá		20.200	- nt -
		Loại nhựa đường - Phuy						- nt -
		Nhựa đường	kg		60/70 Phuy		16.300	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS1		14.200	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CSS1		15.200	- nt -
		Nhựa đường nhũ tương	kg		CRS-2 -Phuy		15.700	- nt -
		Nhựa đường lỏng	kg		MC70 - Phuy		22.700	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7	Vật liệu hoàn thiện							
7.1.1	Sơn	HỆ THỐNG SƠN GIAO THÔNG				CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976		
		Sơn giao thông Joline (trắng) phẳng	kg	TCVN 8791-2011			25.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Sơn giao thông Joline (vàng) phẳng I	kg				25.500	
		Joline Primer (sơn lót) cho hệ nhiệt dẻo	lit				66.700	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway trắng	lit				150.300	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đen	lit				150.300	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway vàng	lit				173.700	- nt -
		Sơn giao thông hệ dung môi Joway đỏ	lit				173.700	- nt -
		Hạt phản quang loại A	kg				24.300	- nt -
		SƠN TƯỜNG NHÀ						- nt -
		Bột trét cao cấp Jolia	kg	TCVN 7239:2014			6.200	- nt -
		Bột bả tường - nội thất Sp Filler	kg				6.400	- nt -
		Bột bả ngoại thất Jplus	kg				9.850	- nt -
		Sơn lót nội Bentin LT	lit	TCVN 16:2019/BXD			53.000	- nt -
		Sơn lót ngoại Bentin LE	lit				81.000	- nt -
		Sơn phủ nội Bentin INT	lit				32.300	- nt -
		Sơn phủ nội Bentin EXT	lit				75.900	- nt -
		Sơn lót nội thất Fotin	lit				95.000	- nt -
		Sơn lót ngoại thất Fotex	lit				157.000	- nt -
		Sơn ngoại thất Nova Ext	lit				102.000	- nt -
		Sơn nội thất Bella	lit		55.000		- nt -	
7.1.2	Sơn	A. Bột bả				CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, DT: 079 9153009		
		Skimcoat nội thất	40 kg	TCVN 6934:2001			492.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Weathergard skimcoat haisao	40 kg	TCCS 045:2011/ NPV			611.000	
		Interior plaster	40 kg	TCCS 071:2016/ NPV			447.000	
		Interior skimcoat	40 kg	TCCS 099:2018/ NPV			325.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Weathergard plaster	40 kg	QCVN 16:2019/NPV		CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	555.000	- nt -
		Weatherbond skimcoat	40 kg	TCCS 095:2018/NPV			406.000	- nt -
		B. Sơn Nội thất						- nt -
		Matex sealer	17 lít	TCCS 087:2018/NPV			1.559.000	- nt -
		Matex sealer	5 lít				493.000	- nt -
		Odour-less sealer	18 lít	TCCS 048:2011/NPV			3.190.000	- nt -
		Odour-less sealer	5 lít				942.000	- nt -
		Vatex	17 lít	QCVN 16:2019/BXD			918.000	- nt -
		Vatex	4,8 kg	QCVN 16:2019/BXD			261.000	- nt -
		Matex	18 lít				2.072.000	- nt -
		Matex	5 kg				505.000	- nt -
		Odour-less CRVT	18 lít				3.408.000	- nt -
		Odour-less CRVT	1 lít				255.000	- nt -
		Odour-less CRVT	5 lít				1.083.000	- nt -
		Odour-less CRVT không khuẩn	5 lít				1.053.000	- nt -
		Odour-less all in bóng	18 lít				6.418.000	- nt -
		Odour-less all in bóng	1 lít				444.000	- nt -
		Odour-less all in bóng	5 lít				1.976.000	- nt -
		Odour-less all in siêu bóng	1 lít				487.000	- nt -
		Odour-less all in siêu bóng	5 lít				2.162.000	- nt -
		Spot-less plus	15 lít				4.165.000	- nt -
		Spot-less plus	1 lít				333.000	- nt -
		Spot-less plus	5 lít				1.485.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Odour-less spot-less	18 lít	QCVN 16:2019/BXD		CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 1A, KCN BIÊN HÒA II, P. LÔNG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	4.880.000	- nt -
		Odour-less spot-less	1 lít				322.000	- nt -
		Odour-less spot-less	5 lít				1.445.000	- nt -
		Matex sắc màu dịu mát	17 lít				1.329.000	- nt -
		Matex sắc màu dịu mát	5 lít				438.000	- nt -
		Matex light	18 lít				1.884.000	- nt -
		Super easy wash	17 lít				2.777.000	- nt -
		Interior sealer 18I	18 lít	TCCS 093:2018/NPV			2.900.000	- nt -
		C. Sơn ngoại thất						- nt -
		Super matex sealer	17 lít	TCCS			2.438.000	- nt -
		Super matex sealer	5 lít	088:2018/			787.000	- nt -
		Weathergard sealer	18 lít	TCCS			4.349.000	- nt -
		Weathergard sealer	5 lít	047:2011/NPV			1.327.000	- nt -
		Super matex	18 lít	QCVN 16:2019/BXD			2.916.000	- nt -
		Super matex	5 lít				945.000	- nt -
		Supergard	18 lít				4.815.000	- nt -
		Supergard	5 lít				1.414.000	- nt -
		Weathergard siêu bóng	5 lít				2.826.000	- nt -
		Weathergard siêu bóng	1 lít				584.000	- nt -
		Weathergard plus+	18 lít				8.708.000	- nt -
		Weathergard plus+	15 lít				7.407.000	- nt -
		Weathergard plus+	5 lít				2.501.000	- nt -
		Weathergard plus+	1 lít				522.000	- nt -
		Superbond	18 lít				4.377.000	- nt -
		Weatherbond	18 lít				6.333.000	- nt -
		Weatherbond flex	18 lít				9.716.000	- nt -
		Dan uni	18 lít				3.711.000	- nt -
		Weatherbond sealer	18 lít	TCCS 094:2018/NPV			3.954.000	- nt -
		Weatherbond flex sealer	18 lít	TCCS 109:2021/NPV			4.597.000	- nt -
		D. Sơn chống thấm						- nt -
		WP 100	18kg	QCVN 16:2017/BXD			4.162.000	- nt -
		WP 100	5kg				1.196.000	- nt -
		WP 100	1kg				257.000	- nt -
		WP 200	20kg				4.235.000	- nt -
		WP 200	6kg				1.364.000	- nt -
7.1.3	Sơn	Sơn tường dạng nhũ ngoại thất				CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, MƯỜNG SỎ		
		Jotashield Antifade Colors (new)	lít		10-13m2/lít		326.593	Giá từ 01/2024

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Jotashield Color Extreme	lít		10-13m2/lít	10, KHU CN SÔNG TRẦN 1, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144	403.490	tại công trình	
		Tough Shield	lít		10-13m2/lít		136.898	- nt -	
		Sơn tường dạng nhũ tương nội thất						- nt -	
		Majestic True Beauty	lít		10-13m2/lít		232.484	- nt -	
		Essence Easy Clean (new)	lít		10-13m2/lít		182.727	- nt -	
		Jotaplast	lít		10-13m2/lít		73.903	- nt -	
		Sơn lót tường dạng nhũ tương ngoại thất						- nt -	
		Jotashield Primer	lít		10-13m2/lít		203.796	- nt -	
		Jotasealer	lít		10-13m2/lít		147.112	- nt -	
		Bột trét					- nt -		
		Jotun interior & exterior putty	kg				11.250	- nt -	
		Skimcoat	kg				8.000	- nt -	
		7.1.4	Sơn	Sơn nội thất	Lít		TCVN 8652:2020	HT18	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN HT - ĐC: KHU CN DỆT MAY PHỔ NÓI, P DỊ SỬ, TX MỸ HẢO, TỈNH HUNG YÊN, ĐT: 0984011862
Sơn nội thất cao cấp	Lít	HT06	41.055						
Sơn lót nội thất Building	Lít		56.117						
Sơn lót kháng kiềm nội thất	Lít		73.170						
Sơn ngoại thất	Lít	HT19	82.941	- nt -					
Sơn ngoại thất cao cấp	Lít	HT10	88.080	- nt -					
Sơn ngoại thất bóng siêu sạch	Lít	HT22	172.727	- nt -					
Sơn lót kháng kiềm ngoại thất	Lít		94.949	- nt -					
Sơn chống thấm màu cao cấp đặc biệt	Lít	HT20	148.784	- nt -					
Sơn chống thấm cao cấp	Lít	HT03	124.206	- nt -					
Bột bả chống thấm nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239:2014		5.000	- nt -				
Bột bả chống thấm ngoại thất cao cấp	kg			6.364	- nt -				
7.1.5	Sơn	Sơn tường dạng nhũ tương nội thất				CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 86 QUANG LÂM - P. PHÚ LÂM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 0912064769		Giá từ 01/2024 tại địa bàn HP	
Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn INTERIOR PAINT	Lít		Thùng nhựa 18L= 22kg	37.222					
Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp INPRO SMART SILK	Lít		Thùng nhựa 18L= 22kg	64.899					
Sơn nội thất siêu mịn chống nấm mốc cao cấp INPRO SMART SILK	Lít		Lon nhựa 5L= 5,7 kg	64.727	- nt -				
Sơn nội thất lau chùi hiệu quả INPRO CLEAN GLOSÝ	Lít		thùng nhựa 18L=22kg	112.020	- nt -				
Sơn nội thất lau chùi hiệu quả INPRO CLEAN GLOSÝ	Lít		lon nhựa 5L=5,7kg	125.252	- nt -				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn siêu trắng trần cao cấp INPRO SUPER WHITE	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng nhựa 18L=22kg	CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 8/6 QUANG LÂM - P. PHÚ LÂM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 0912064769	69.285	- nt -
		Sơn siêu trắng trần cao cấp INPRO SUPER WHITE	Lít		lon nhựa 5L=6 kg		111.764	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS	Lít		thùng nhựa 18L		193.964	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS	Lít		lon nhựa 5L		171.818	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp INPRO SATIN GLOSS	Lít		lon nhựa 1L		220.091	- nt -
		Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO	Lít		thùng nhựa 18L=18,6kg		186.542	- nt -
		Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO	Lít		lon thiếc 5L=5,3kg		220.745	- nt -
		Sơn siêu bóng nội thất Nano INPRO SUPER NANO	Lít		lon thiếc 1L=0,9kg		255.273	- nt -
		Sơn siêu trắng trần WINDY- SUPER WHITE	Lít		thùng nhựa 18L=22kg		98.909	- nt -
		Sơn siêu trắng trần WINDY- SUPER WHITE	Lít		lon nhựa 5L=6,2kg		113.727	- nt -
		Sơn nội thất cao cấp màu chuẩn WINDY - SMART SILK	Lít		thùng nhựa 18L=22kg		37.222	- nt -
		Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING	Lít		thùng nhựa 18L		148.045	- nt -
		Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING	Lít		lon nhựa 5L=5,2kg		166.745	- nt -
		Sơn nội thất bóng mờ men sứ chất lượng cao WINDY - ENAMEL COATING	Lít		lon nhựa 1L=0,9kg		249.545	- nt -
		Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN	Lít		thùng thiếc 15L=17,5kg		189.000	- nt -
		Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN	Lít		lon thiếc 5L=5,3kg		194.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú			
		Sơn bóng nội thất WINDY - PERFECT SATIN	Lít		lon thiếc 1L=0,9kg	CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 86 QUANG LÂM - P. PHÚ LÂM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 0912064769	275.727	- nt -			
		Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt - bóng ngọc trai WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS	Lít		lon thiếc 5L=5,1kg		261.655	- nt -			
		Sơn phủ nội thất siêu bóng đặc biệt - bóng ngọc trai WINDY - GLOSS ONE GREEN PLUS	Lít		lon thiếc 1L=0,9kg		315.818	- nt -			
		Sơn tường dạng nhũ tương ngoại thất							- nt -		
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp INPRO ALL EXTERIOR	Lít	QCVN 16:2019/BXD	thùng nhựa 18L=21,3kg		101.818	- nt -			
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp INPRO ALL EXTERIOR	Lít		lon nhựa 5L=6kg		114.545	- nt -			
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp INPRO RUBY FEEL	Lít		thùng nhựa 18L=19kg		208.091	- nt -			
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp INPRO RUBY FEEL	Lít		lon thiếc 5L=5,5kg		229.909	- nt -			
		Sơn siêu bóng ngoại thất siêu cao cấp Nano INPRO DIAMOND NANO	Lít		lon thiếc 5L=5,3kg		293.236	- nt -			
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn WINDY - CLASSIC. EXT	Lít		thùng nhựa 18L=21,3kg		109.000	- nt -			
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp màu chuẩn WINDY - CLASSIC. EXT	Lít		lon nhựa 5L=5,9kg		127.309	- nt -			
		Sơn bóng ngoại thất WINDY - SUPER SUN & RAIN	Lít		thùng thiếc 17,5kg		259.091	- nt -			
		Sơn bóng ngoại thất WINDY - SUPER SUN & RAIN	Lít		lon thiếc 5L=5,3kg		251.673	- nt -			
		Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano WINDY - GOLD SHIELD - NANO	Lít		lon thiếc 5L=5,4kg		322.036	- nt -			
		Sơn phủ ngoại thất siêu bóng Nano WINDY - GOLD SHIELD - NANO	Lít		lon thiếc 1L=0,9 kg		393.600	- nt -			
7.1.6	Sơn	NHÃN HIỆU INFOR				CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - ĐC:					
		Bột bả									

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bột bả tường nội thất cao cấp	kg	TCVN 7239-2014	(40kg/bao)	TẦNG 18, TÒA NHÀ MD COMPLEX TOWER (KHU VÂN PHÒNG), SỐ 68 NGUYỄN CƯ TRẠCH, NAM TÚ LIÊM, HÀ NỘI, ĐT: 02462652566	9.500	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	kg		(40kg/bao)		11.300	
		Sơn tường dạng nhũ tương						- nt -
		Sơn bán bóng ngoại thất cao cấp E6000	lít	QCVN 16-2019	(18L/thùng)	CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - DC: TẦNG 18, TÒA NHÀ MD COMPLEX TOWER (KHU VÂN PHÒNG), SỐ 68 NGUYỄN CƯ TRẠCH, NAM TÚ LIÊM, HÀ NỘI, ĐT: 02462652566	184.800	- nt -
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít		(18L/thùng)		156.500	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp E8000	lít		(18L/thùng)		229.800	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất Nano cao cấp	lít		(5L/lon)		263.000	- nt -
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	lít		(17L/thùng)		144.000	- nt -
		Sơn mịn ngoại thất cao cấp E500	lít		(18L/thùng)		96.800	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít		(18L/thùng)		145.000	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	lít		(18L/thùng)		97.900	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	lít		(18L/thùng)		187.000	- nt -
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	lít		(18L/thùng)		155.600	- nt -
		Sơn bóng nội thất E5000	lít		(18L/thùng)		189.500	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp E7000	lít		(18L/thùng)		208.000	- nt -
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	lít		(5L/lon)		235.000	- nt -
		Sơn nội thất bán bóng A68 lau chùi hiệu quả	lít		(18L/thùng)		142.000	- nt -
		Sơn mịn nội thất E100	lít		(18L/thùng)		24.400	- nt -
		Sơn mịn nội thất E200	lít		(18L/thùng)		37.000	- nt -
		Sơn mịn nội thất cao cấp E300	lít		(18L/thùng)		70.500	- nt -
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp	lít		(18L/thùng)		82.300	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít		(18L/thùng)		98.100	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất Infor ECO	lít		(18L/thùng)		59.800	- nt -
		NHÃN HIỆU VISENLEX						- nt -
		Bột bả						- nt -
		Bột bả tường nội thất cao cấp	kg		(40kg/bao)		7.300	- nt -
		Bột bả tường chống thấm ngoại thất cao cấp	kg		(40kg/bao)		8.500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Sơn nội ngoại thất dạng nhũ tương						- nt -
		Sơn ngoại thất chống thấm màu cao cấp	lít		(18L/thùng)		162.900	- nt -
		Sơn bóng ngoại thất cao cấp 7IN1	lít		(18L/thùng)		214.100	- nt -
		Sơn bán bóng ngoại thất	lít		(18L/thùng)		186.200	- nt -
		Sơn siêu bóng ngoại thất Nano cao cấp	lít		(5L/lon)		254.000	- nt -
		Sơn ngoại thất Clear phủ bóng cao cấp	lít		(17L/thùng)		102.600	- nt -
		Sơn mịn ngoài trời cao cấp V300	lít		(18L/thùng)		94.900	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất cao cấp	lít		(18L/thùng)		143.500	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất ECO	lít		(18L/thùng)		96.800	- nt -
		Sơn chống kiềm ngoại thất Nano cao cấp	lít		(18L/thùng)		225.100	- nt -
		Sơn ngoại thất chống thấm đa năng	lít		(18L/thùng)	CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - ĐC: TẦNG 18, TÒA NHÀ MD COMPLEX TOWER (KHU VĂN PHÒNG), SỐ 68 NGUYỄN CƠ TRẠCH, NAM TÚ LIÊM, HÀ NỘI, ĐT: 02462652566	145.100	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp 5IN1	lít		(18L/thùng)		174.000	- nt -
		Sơn bóng nội thất cao cấp 7IN1	lít		(18L/thùng)		191.400	- nt -
		Sơn siêu bóng nội thất Nano cao cấp	lít		(5L/lon)		228.800	- nt -
		Sơn bán bóng nội thất V600	lít		(18L/thùng)		133.500	- nt -
		Sơn mịn nội thất V50	lít		(18L/thùng)		34.000	- nt -
		Sơn mịn nội thất cao cấp V100	lít		(18L/thùng)		71.000	- nt -
		Sơn siêu trắng nội thất Nano cao cấp Supe White	lít		(18L/thùng)		80.100	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất ECO	lít		(18L/thùng)		58.600	- nt -
		Sơn chống kiềm nội thất cao cấp	lít		(18L/thùng)		97.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.2	Vật tư điện							
7.2.1	Vật tư ngành điện	Đèn đường Led				CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG BỒ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KĐT MỚI HẠ DÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIẾN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168		
		Đèn Led Coni-Lux: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang ≥ 125LM/W, kích thước/trọng lượng 800x353x183mm, 9,9kg (sử dụng cho 40W-100W), 900x353x183mm, 10,5kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm						
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ	Không có thông tin	40W		6.890.000	Giá từ 01/2024 tại địa bàn HP
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		50W		7.250.000	
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		60W		7.600.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		80W. DIMMING 5 cấp		8.750.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		12.850.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		100W. DIMMING 5 cấp		10.700.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		14.800.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		120W. DIMMING 5 cấp		12.200.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		16.300.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		150W. DIMMING 5 cấp		13.500.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		17.600.000	- nt -
		Đèn LED CONI-LUX	Bộ		180W. DIMMING 5 cấp		14.800.000	- nt -
		Đèn Led Acura: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 15KA-30KV- IP67; Hiệu suất phát quang ≥ 120LM/W, kích thước/trọng lượng 711x301x90mm, 7,8kg (sử dụng cho 40W-100W), 790x341x90mm, 9,2kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm						
		Đèn LED ACURA	Bộ		40W		6.550.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		50W		6.860.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		60W		7.100.000	- nt -
		Đèn LED ACURA			75W. DIMMING 5 cấp	CÔNG TY CP	7.580.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED ACURA	Bộ		80W. DIMMING 5 cấp	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐỒ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KĐT MỚI HẠ DÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIÊN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168	7.920.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		90W. DIMMING 5 cấp		8.390.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		80W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		11.720.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		100W. DIMMING 5 cấp		8.960.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		100W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		13.200.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		120W. DIMMING 5 cấp		9.655.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		120W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		14.300.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		150W. DIMMING 5 cấp		10.870.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		150W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		15.800.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		180W. DIMMING 5 cấp		11.900.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		180W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		17.200.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		200W. DIMMING 5 cấp		14.200.000	- nt -
		Đèn LED ACURA	Bộ		200W. DIMMING 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		18.300.000	- nt -
		Đèn Led Rava: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W, kích thước/trọng lượng 700x350x130mm, 6,2kg (sử dụng cho 40W-100W), 800x420x144mm, 6,8kg (sử dụng cho 120W-180W) Bảo hành 5 năm						
		Đèn LED RAVA-MINI	Bộ		40W	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐỒ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KĐT MỚI HẠ DÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIÊN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168	4.305.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MINI	Bộ		50W		4.515.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MINI	Bộ		60W		4.790.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MINI	bộ		75W DIM 5 cấp		5.530.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MINI	Bộ		80W DIM 5 cấp		5.795.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MINI	Bộ		90W DIM 5 cấp		5.989.000	- nt -

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED RAVA - MINI	Bộ		80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9.240.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MINI	Bộ		100W DIM 5 cấp		6.290.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MINI	bộ		100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9.425.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MAX	Bộ		120W DIM 5 cấp		6.693.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MAX	Bộ		120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9.800.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MAX	Bộ		150W DIM 5 cấp		6.978.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MAX	Bộ		150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		10.140.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MAX	Bộ		180W DIM 5 cấp		7.405.000	- nt -
		Đèn LED RAVA-MAX	Bộ		180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		10.480.000	- nt -
		Đèn Led Eco: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W, kích thước/trọng lượng 650x330x108mm, 6kg (sử dụng cho 40W-100W), 760x300x108mm, 6,6kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm						
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		40W		4.295.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		50W		4.495.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		60W		4.720.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		75W 5 cấp		5.490.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		80W DIM 5 cấp		5.730.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		90W DIM 5 cấp		5.949.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		80W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9.040.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		100W DIM 5 cấp		6.270.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MINI	Bộ		100W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		9.225.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		120W DIM 5 cấp		6.668.000	- nt -
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		120W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		10.768.000	- nt -

CÔNG TY CP
CHIẾU SÁNG
ĐO THỊ HOÀNG
GIA - BƯỞNG
BT2-A1 - KĐT
MỚI HẠ ĐÌNH -
NGÕ 14
NGUYỄN XIỂN -
THANH XUÂN -
HÀ NỘI - ĐT:
02466553168

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		150W DIM 5 cấp	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KĐT MỚI HẠ DÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIẾN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168	6.520.000	- nt -		
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		150W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		10.620.000	- nt -		
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		180W DIM 5 cấp		6.910.000	- nt -		
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		180W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		11.010.000	- nt -		
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		200W DIM 5 cấp		7.380.000	- nt -		
		Đèn LED ECO-MAX	Bộ		200W DIM 5 cấp - Tích hợp bộ thu phát tín hiệu thông minh LCU		11.480.000	- nt -		
		Đèn Led E-Kona: Hiệu Sunning Chip Led Nichia-Japan/ Philips; Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV; Hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W, kích thước/trọng lượng 679x290x127mm, 5,8kg (sử dụng cho 40W-100W), 794x330x129mm, 7kg (sử dụng cho 120W-200W) Bảo hành 5 năm								
		Đèn LED E-KONA	Bộ		80W. DIMMING 5 cấp		5.590.000	- nt -		
		Đèn LED E-KONA	Bộ		100W. DIMMING 5 cấp		5.775.000	- nt -		
		Đèn LED E-KONA	Bộ		120W. DIMMING 5 cấp		6.150.000	- nt -		
		Đèn LED E-KONA	Bộ		150W. DIMMING 5 cấp		6.490.000	- nt -		
		Đèn LED E-KONA	Bộ		180W. DIMMING 5 cấp		6.880.000	- nt -		
		Đèn LED E-KONA	Bộ		200W. DIMMING 5 cấp		7.220.000	- nt -		
		Đèn Led Venus: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10KV Philips; hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W, Bảo hành 5 năm								
		Đèn LED VENUS	Bộ	Không có thông tin	40W		3.600.000	- nt -		
		Đèn LED VENUS	Bộ		50W		3.850.000	- nt -		
		Đèn LED VENUS	Bộ		60W		4.015.000	- nt -		
		Đèn LED VENUS	Bộ		80W. DIMMING 5 cấp		4.200.000	- nt -		
		Đèn LED VENUS	Bộ		100W. DIMMING 5 cấp		4.400.000	- nt -		
		Đèn LED VENUS	Bộ		120W. DIMMING 5 cấp		4.650.000	- nt -		
		Đèn LED VENUS	Bộ		150W. DIMMING 5 cấp		5.220.000	- nt -		
		Đèn LED VENUS	Bộ		180W. DIMMING 5 cấp		5.790.000	- nt -		
		Bộ đèn năng lượng mặt trời - tiết giảm 5 cấp công suất, hiệu Sunning, đèn Led Rava, chip Led Nichia-Japan, hiệu suất phát quang ≥ 110LM/W, tấm Sola Polycrystalline (loại đa tinh thể), pin tích điện Life Po4, bộ điều khiển Smr1012-Dcn5, bảo hành 3 năm								
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		50W		15.000.000	- nt -		
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		60W		16.000.000	- nt -		
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		70W		17.000.000	- nt -		

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		80W		18.000.000	- nt -
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		90W		20.000.000	- nt -
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		100W		21.000.000	- nt -
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		120W		23.000.000	- nt -
		Bộ đèn led năng lượng mặt trời RAVA	Bộ		150W		25.000.000	- nt -
7.2.2	Vật tư ngành điện	Đèn Led chiếu sáng đường phố (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam)				CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÃ QSDD, TDP PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188		
	Đèn Led đường phố EPSILON-100W	Cái		680x308x69	3.286.340		Giá từ 01/2024	
	Đèn Led đường phố NUY-100W DIM	Cái		620x340x110	3.100.000		tại địa bàn HP	
	Đèn Led đường phố NUY-150W DIM	Cái		770x340x110	4.320.000		- nt -	
	Đèn Led đường phố UPSILON-150W, DIM	Cái		770x340x110	5.990.000		- nt -	
	Đèn Led đường phố IOTA-100W, DIM	Cái		590x350x140	3.608.100		- nt -	
	Đèn Led đường phố IOTA-150W	Cái		650x380x140	4.135.870		- nt -	
	Đèn Led đường phố IOTA-150W, DIM	Cái		690x350x140	4.721.465		- nt -	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-50W	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)	3.250.000		- nt -	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-60W DIM	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)	3.980.000		- nt -	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-80W DIM	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)	4.840.000		- nt -	
	Đèn Led đường phố A-WIN MINI-100W DIM	Cái		560x241x111 hoặc 610(473)x250x105(258)	5.377.000		- nt -	
	Đèn Led đường phố A-WIN MAX -100W DIM DALI	Cái		670x310x145 hoặc 780(620)x350x120(280)	6.385.000		- nt -	
	Đèn Led đường phố A-WIN MAX-120W DIM DALI	Cái		798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280)	6.552.000		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-150W DIM DALI	Cái	QCVN 19:2019/BK HCN	798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280)	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÀ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	6.685.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ A-WIN MAX-160W DIM DALI	Cái		798x380x163 hoặc 780(620)x350x120(280)		6.832.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ KAPPA-50W	Cái		620x260x80		1.015.036	- nt -
		Đèn Led đường phổ KAPPA-80W DIM	Cái		720x280x80		3.955.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ KAPPA-100W	Cái		720x280x80		1.641.970	- nt -
		Đèn Led đường phổ KAPPA-100W, DIM	Cái		720x280x80		4.345.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ KAPPA-120W	Cái		860x330x80		1.936.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ KAPPA-120W, DIM	Cái		860x330x80		4.510.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ KAPPA-150W, DIM	Cái		860x330x80		2.239.050	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 50W	Cái		480x310x75 hoặc 480x310x90		1.817.200	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 70W	Cái		540x310x75 hoặc 540x310x90	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÀ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086	1.980.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 90W	Cái		540x310x75 hoặc 540x310x90		2.121.900	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 100W	Cái		540x310x75		2.177.065	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 100W, DIM	Cái		540x310x75 hoặc 540x310x90		2.585.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 120W	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		2.774.145	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 120W, DIM	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		3.258.200	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 150W	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		3.235.870	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 150W, DIM	Cái		620x310x75 hoặc 620x310x90		3.721.465	- nt -
		Đèn Led đường phổ PI 160W, DIM	Cái		700x310x75 hoặc 700x310x90		3.797.200	- nt -
		Đèn Led đường phổ PHI-150W, DIM	Cái		522x316x136		5.018.200	- nt -
		Đèn Led đường phổ CHI-80W, DIM	Cái		492x295x86		4.070.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ CHI-120W, DIM	Cái		492x295x86		7.050.000	- nt -
		Đèn Led đường phổ CHI-150W, DIM	Cái		492x295x86		7.881.200	- nt -
		Đèn Led đường phổ CHI-180W, DIM	Cái		870x295x86		8.280.000	- nt -

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời ALPHA-100W NLMT	Cái		1430x395x30	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÀ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TỨ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	8.540.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-50W NLMT	Cái		882x395x30		5.860.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời BETA-60W NLMT	Cái		825x515x30		6.150.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời GAMMA-75W NLMT	Cái		1335x345x30		6.440.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời SIGMA-80W NLMT	Cái		1155x395x30		7.880.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời MOMO-120W NLMT	Cái		1180x630x30		9.120.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời NANO-150W NLMT	Cái		1030x670x30		10.230.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-160W NLMT	Cái		600x350x30		12.430.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố, năng lượng mặt trời DELTA-180W NLMT	Cái		700x515x30		14.650.000	- nt -	
		Đèn PHA Led chiếu sáng đường phố, quảng trường, cầu cảng (Mắt Led:Epistar, Cree, Osram, Bridgelux, Nichia, luxeon 3030 chips inside, Citizen hoặc Lumiled Philips; Nguồn LED DALI Philips hoặc Nguồn DIMMING Philips, Osram, Meanwell, DONE ; Hiệu suất quang: ≥110Lm/w; Chống sét 10Kv; Chất liệu: Nhôm, hợp kim/xuất xứ nhập linh kiện Trung Quốc lắp ráp tại Việt Nam, Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc)							
		Đèn Led đường phố	Cái	TCVN 7722-1-2017 và	MB05-200W		3.258.000	- nt -	
		Đèn Led đường phố	Cái	TCVN 7722-2-3-2019	MB02-300W		3.795.200	- nt -	
		Đèn Led đường phố	Cái		MB02- 400W		4.155.400	- nt -	
		Đèn Led đường phố	Cái		MB02-500W		5.995.400	- nt -	
		CỘT ĐÈN THÉP							
		Cần đèn lắp vào thân cột thép D78: Chất liệu: Thép SS400, cần vươn=1000mm-1500mm-2000mm-2500mm, chiều cao cần ~2000mm-2500mm / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc/ xuất xứ Việt Nam							

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		MB01-D	Cái	TCCS 01:2018/CS MB,ISO 9001:2015		CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐÀU GIÀ QUẬN, TỈNH PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TÚ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	1.157.970	- nt -
		MB01-K	Cái				1.595.990	- nt -
		MB02-D	Cái				961.950	- nt -
		MB02-K	Cái				1.340.680	- nt -
		MB06-D	Cái				686.070	- nt -
		MB06-K	Cái				1.013.980	- nt -
		MB03-D	Cái				1.079.925	- nt -
		MB03-K	Cái				1.699.082	- nt -
		MB04-D	Cái				1.378.377	- nt -
		MB04-K	Cái				1.617.924	- nt -
		Cột đèn chiếu sáng - Liền cần đơn: vưon 1.2m-1,5m, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc /xuất xứ Việt Nam						
		Cột bát giác	Cái	TCCS 01:2018/CS MB,ISO 9001:2015	tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 300x300		2.500.386	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 300x300		2.897.799	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		3.262.094	- nt -
		Cột bát giác	Cái		tròn côn H=8m, dày 3mm, bích đế 300x300		3.328.329	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		4.156.272	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=9m, dày 3mm, bích đế 300x300		3.858.213	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		4.735.831	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=10m, dày 3mm, bích đế 400x400		4.404.654	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=10m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		5.033.890	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=11m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		5.365.067	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		6.043.981	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		7.255.789	- nt -
		Cột đèn chiếu sáng rời cần - D78: Thân cột thép chiếu sáng - D78, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam						
		Cột bát giác,	Cái	TCCS	tròn côn H=5m, dày 3mm, bích đế 300x300		2.268.563	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=6m, dày 3mm, bích đế 400x400		3.046.828	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=7m, dày 3mm, bích đế 400x400		3.543.594	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=7m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		4.591.536	- nt -
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=8m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		4.653.037	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cột bát giác,	Cái	01:2018/CS MB, ISO 9001:2015	tròn côn H=8m, dày 4mm, bích đế 400x400	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐÀU GIÀ, Q.SĐĐ, TDP PHÚ MỸ, P. MỸ DÌNH 2, Q. NAM TỨ LIÊM, TP. HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	5.199.479	- nt -	
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=9m, dày 3,5mm, bích đế 400x400		6.000.544	- nt -	
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=9m, dày 4mm, bích đế 400x400		6.598.743	- nt -	
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=10m, dày 4mm, bích đế 400x400		6.772.570	- nt -	
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=11m, dày 4mm, bích đế 400x400		7.617.071	- nt -	
		Cột bát giác,	Cái		tròn côn H=12m, dày 4mm, bích đế 400x400		9.179.302	- nt -	
		Cột đèn chiếu sáng - bắt đèn pha: Cột đèn chiếu sáng + lồng bắt đèn hoặc giàn thu phát sóng, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam							
		Cột bát giác 14m	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO 9001:2015	dây 4mm bích 450x450		26.560.000	- nt -	
		Cột bát giác 15m	Cái		dây 4mm bích 450x450		29.660.000	- nt -	
		Cột bát giác 17m	Cái		dây 5mm bích 550x550		35.860.000	- nt -	
		Cột bát giác 18m	Cái		dây 4mm bích 550x550		38.584.000	- nt -	
		Cột bát giác 20m	Cái		dây 4mm bích 600x600		48.590.150	- nt -	
		Cột ANTEN MONOPOLE	Cái		28M		298.000.000	- nt -	
		Cột ANTEN MONOPOLE	Cái		30M		325.000.000	- nt -	
		Cột ANTEN MONOPOLE	Cái		36M		365.025.600	- nt -	
		Cột giàn đèn nâng hạ nâng hạ tự động giàn đèn: Cột giàn đèn nâng hạ mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, nâng hạ tự động giàn đèn, kim thu sét thụ động D16 đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam							
		Cột đèn nâng hạ 17m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO 9001:2015		97.400.000	- nt -		
		Cột đèn nâng hạ 20m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái			109.400.000	- nt -		
		Cột đèn nâng hạ 25m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái			129.400.000	- nt -		
		Cột đèn nâng hạ 30m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái			144.000.000	- nt -		

Slt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột đèn nâng hạ 35m (có bộ điện nâng hạ, lồng bắt 8-12 đèn)	Cái			DIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐÀU GIÀ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TỨ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	178.000.000	- nt -
		Cột đèn pha sân Golf, quảng trường, công viên, mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, thép SS400, kim thu sét thụ động D16, đèn báo không, Chất liệu: thép SS400 / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam						
		Cột đa giác,	Cái		tròn cột 14m (dày 4mm) bắt 2-8 đèn pha		18.520.000	- nt -
		Cột đa giác,	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO	tròn cột 15m (dày 4/5mm) bắt 2-8 đèn pha		23.530.000	- nt -
		Cột đa giác,	Cái	O 9001:2015	tròn cột 17m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		27.520.000	- nt -
		Cột đa giác,	Cái		tròn cột 18m (dày 5/6mm) bắt 2-8 đèn pha		29.670.000	- nt -
		Cột đèn Tín hiệu giao thông: mạ kẽm nhúng nóng theo tiêu chuẩn ASTM A123, Chất liệu: thép SS400/ Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam						
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 6m dày 5mm		12.900.000	- nt -
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn đơn 4m dày 5mm		12.300.000	- nt -
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn cột THGT H= 3,3m, tay vịn đơn 4m, dày 5mm		10.600.000	- nt -
		Cột thép đa giác,	Cái	TCCS01:2018/CSMB,ISO 9001:2015	tròn cột THGT H= 6,2m dày 6mm, tay vịn vuông góc 5m + 2m dày 4mm	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐÀU GIÀ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ DÌNH 2, Q NAM TỨ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	13.000.000	- nt -
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn cột THGT H= 5,6m, tay vịn đơn 5m, dày 5mm		10.600.000	- nt -
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn cột THGT H= 4,4m dày 3mm		2.670.000	- nt -
		Thanh giá treo đèn thép mạ kẽm	Cái		D60 dày 3mm		450.000	- nt -
		Cột thép đa giác,	Cái		tròn cột THGT H= 2,5m dày 3mm		2.140.000	- nt -
		Nắp hồ ga, song chắn rác bằng vật liệu Composite / Công ty TNHH Thiết bị điện và chiếu sáng Miền Bắc / xuất xứ Việt Nam						
		Song chắn rác Composite	Cái	BS EN 124-5:2015,ISO9001:2015	860x430x50 tải trọng 25 tấn		2.800.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
7.2.3	Vật tư ngành điện	Đèn đường LED HOMICO SMD 02: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm				CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666			
		HOMICO SMD 02	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	50W		6.800.000	Giá từ 01/2024 tại địa bàn HP	
		HOMICO SMD 02	Bộ		60W		7.200.000		
		HOMICO SMD 02	Bộ		70W		7.800.000		
		HOMICO SMD 02	Bộ		80W		8.500.000		
		HOMICO SMD 02	Bộ		100W		10.000.000		
		HOMICO SMD 02	Bộ		120W		11.200.000		
		HOMICO SMD 02	Bộ		150W		12.700.000		- nt -
		HOMICO SMD 02	Bộ		200W		14.300.000		- nt -
		HOMICO SMD 02	Bộ		250W		15.000.000		- nt -
		Đèn đường LED HOMICO SMD 45: linh kiện chip LED Philips, nguồn Philips, bảo vệ xung áp từ 10kV-30kV, hiệu suất phát quang >125lm/W, kích thước 580x340x120mm - 6,1kg (sử dụng từ 50W-80W), 665x340x120mm - 8,1kg (sử dụng cho 90W-150W), 740x340x120mm - 9,8kg (sử dụng cho 160W-240W) - DIMMING và ngõ chờ kết nối chiếu sáng thông minh, chống nhiễu từ, chịu môi trường muối mặn, bảo hành 5 năm				CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666			
		HOMICO SMD 45	Bộ	TCVN 7722-1:2017, TCVN 7722-2-3:2019	50W		5.900.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		60W		6.300.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		70W		6.700.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		80W		7.100.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		100W		8.200.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		120W		8.500.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		150W		10.500.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		200W		11.700.000	- nt -	
		HOMICO SMD 45	Bộ		250W		12.300.000	- nt -	
		Thiết bị chiếu sáng thông minh							
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh tại đèn HM-NEMA-R4-MO	Bộ	QCVN 122:2020/BTTTT, QCVN 112:2017/BTTTT, QCVN 54:2020/BTTTT, QCVN 18:2022/BTTTT		2.500.000	- nt -		
		Bộ điều khiển chiếu sáng thông minh trọn bộ có khả năng kết nối trung tâm tại tủ	Bộ			65.200.000	- nt -		
7.2.4	Vật tư ngành điện	Cột thép liên cần đơn mạ kẽm nhúng nóng				CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỔ CNI, KCN THẠCH THẮT, ...			
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn cần liên cần đơn	cột		H=7m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg =134.		2.897.799	Giá từ 01/2024	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	H=8m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=150.	QUỐC OAI, X. PHÙNG XÁ, H. THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	3.328.329	tại địa bàn HP
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=150.		4.156.272	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=8m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=150.		4.404.654	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3mm. Dn=56; Dg=161.		4.237.254	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=161.		4.854.312	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=9m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=161.		5.325.465	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn	cột		H=10m tôn dày 3.5mm. Dn=56; Dg=172.		5.942.563	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn,	cột		H=10m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=172.		6.043.981	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn liền cần đơn,	cột		H=11m tôn dày 4mm. Dn=56; Dg=183.		7.255.789	- nt -
		Cột thép đầu ngọn D78 mạ kẽm nhúng nóng						
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3mm.	cột	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	Dn=78; Dg=144.	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIỀU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X. PHÙNG XÁ, H. THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	2.854.220	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 6m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=144.		3.452.546	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		3.543.594	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 7m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=154.		4.072.309	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.065.101	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		4.653.097	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 8m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=165.		5.199.479	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		4.825.652	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		5.175.075	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 9m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=175.		6.104.859	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-3.5mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6.148.105	- nt -
		Cột thép Bát giác hoặc Tròn côn 10m D78-4mm.	cột		Dn=78; Dg=186.		6.285.049	- nt -
		Cần đèn mạ kẽm nhúng nóng						
		Cần đèn PT01-D	cái	TCCS 01:2020/PT (XN.003.21)	cao 2m, vươn 1,5m	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THIANG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỔ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC ĐAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	1.512.165	- nt -
		Cần đèn PT03-D; PT05-D; PT10-D; PT11-D; PT16- D; PT18-D; PT21-D; PT22-D; PT24-D	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.730.521	- nt -
		Cần đèn PT06-D; PT08-D; PT09-D; PT13-D; PT25- D	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.452.653	- nt -
		Cần đèn PT01-K	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.358.123	- nt -
		Cần đèn PT03-K; PT04-K; PT22-K	cái		cao 2m, vươn 1,5m		1.699.584	- nt -
		Đèn LED chiếu sáng đường phố (Driver tích hợp DIM tự động tiết giảm công suất)						
		Đèn LED STAR 801B: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước (765x355x125)						
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 60W-DIM 5 cấp		5.540.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và	công suất 100W-DIM 5 cấp		6.960.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 120W-DIM 5 cấp		7.060.000	- nt -
		Đèn LED STAR 801	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 422x320x140 và 522x320x140						

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 100W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHỔ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỔ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968546147	4.440.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 120W-DIM 5 cấp		4.640.000	- nt -
		Đèn LED STAR 804	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		4.920.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 518x228x114 với 50w - 100w; 750x322x167 với 100w - 150w; 900x386x167 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 80W-DIM 5 cấp		8.136.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 120W-DIM 5 cấp		5.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.680.000	- nt -
		Đèn LED STAR 814	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		6.850.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 590x375x120						
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.280.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Đèn LED STAR 821	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 120W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X. PHÙNG XÁ, H. THẠCH THẮT, TP. HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	5.500.000	- nt -
		Đèn LED STAR 821	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		5.780.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 720x280x80 với 50w-100w; 850x340x80 với 150w-200w						
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 100W-DIM 5 cấp		2.840.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 120W-DIM 5 cấp		3.240.000	- nt -
		Đèn LED STAR 847	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		3.420.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang $\geq 110\text{LM/W}$ kích thước 740x285x115						
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 80W-DIM 5 cấp		4.004.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 100W-DIM 5 cấp		4.340.000	- nt -
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và	công suất 120W-DIM 5 cấp		5.300.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED STAR 777	bộ	TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 150W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SÔ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC ĐẠO X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0908646147	5.560.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 777	bộ		công suất 180W-DIM 5 cấp		5.850.000	- nt -	
Đèn LED STAR 888: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 620x340x110 với 50w - 100w; 700x340x110 với 100w - 150w; 860x340x110 với 150w-200w									
		Đèn LED STAR 888	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 50W-DIM 5 cấp		5.250.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 75W-DIM 5 cấp		5.450.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 100W-DIM 5 cấp		5.750.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 125W-DIM 5 cấp		5.990.000	- nt -	
		Đèn LED STAR 888	bộ		công suất 150W-DIM 5 cấp		6.450.000	- nt -	
Đèn LED STAR 901: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 425x325x120 với 150w - 200w; 450x325x120 với 200w - 300w; 460x460x100 với 400w-500w									
		Đèn Pha LED 901	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 100W, sử dụng 2 mắt COB-DIM 5 cấp		3.500.000	- nt -	
		Đèn Pha LED 901	bộ		công suất 200W, sử dụng 4 mắt COB-DIM 5 cấp		3.950.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn Pha LED 901	bộ	EC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 400W, sử dụng 8 mắt COB-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X. PHÙNG XÁ, H. THẠCH THẮT, TP. HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	7.020.000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 610x268x140 với 40w - 100w; 765x320x140 với 100w - 150w; 866x370x160 với 50w-200w							
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 60 W-DIM 5 cấp		4.916.000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC	công suất 100 W-DIM 5 cấp		5.690.000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ	EC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 150 W-DIM 5 cấp		6.750.000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 180 W-DIM 5 cấp		7.000.000	- nt -	
		Đèn LED NEPTUNE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		7.500.000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 742x273x145 với 50w - 150w; 792x273x145 với 150w - 250w.							
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014;	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.200.000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC	công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ	EC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.080.000	- nt -	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Đèn LED TRIANGLE	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	9.375.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL: Chip Philips, Driver Philips, bảo vệ xung áp 10kv Philips; hiệu suất phát quang ≥110LM/W kích thước 543X299X144 với 50w - 100w; 697X307X108 với 100w - 150w; 790X307X108 với 150w-200w							
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ	TCVN 7722-1:2017/IEC 60598-1:2014; TCVN 7722-2-3:2019/IEC 60598-2-3:2011 và TCVN 4255:2008/IEC 60529:2001 (SP.008.23.27)	công suất 60 W-DIM 5 cấp		6.200.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 100 W-DIM 5 cấp		6.885.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 150 W-DIM 5 cấp		7.080.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 200 W-DIM 5 cấp		8.530.000	- nt -	
		Đèn LED DONPHINTAIL	bộ		công suất 250 W-DIM 5 cấp		9.375.000	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/PVC							
		Cu/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	1x16mm2		59.443	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x25mm2		91.947	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x35mm2		128.090	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x50mm2		176.136	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x70mm2		249.702	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x95mm2		348.470	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x120mm2		436.250	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x150mm2		543.664	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x185mm2		676.774	- nt -	
		Cu/PVC	m		1x240mm2		891.312	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 1 lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC 0,6/1kV							
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN	1x6mm2		24.885	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x10mm2	39.386	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x16mm2	61.054	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x25mm2	93.692	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x35mm2	130.092	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x70mm2	178.161	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x95mm2	252.245	- nt -		
		Cu/XLPE/PVC	m		1x120mm2	350.683	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cu/XLPE/PVC	m	(QC2004-23)	1x150mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIỀU SÁNG PHỐ THĂNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC ĐẠO, X PHƯỜNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	439.462	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x185mm2		547.053	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x240mm2		680.368	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x300mm2		895.461	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		1x400mm2		1.119.172	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC							
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016	2x1.5mm2		17.058	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x2.5mm2		25.434	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x4mm2		37.323	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x6mm2		53.824	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x10mm2		83.359	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x16mm2		127.695	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x25mm2		196.241	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x35mm2		270.796	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		2x50mm2		369.420	- nt -	
		Cáp treo hạ thế 3+1 ruột (1 ruột trung tính nhỏ hơn) lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC							
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016	3x6+1x4mm2		94.927	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x10+1x6mm2		146.699	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x16+1x10mm2		227.720	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x25+1x16mm2		349.570	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x16mm2		459.651	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x35+1x25mm2		493.802	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x25mm2		640.769	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x50+1x35mm2		677.929	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x35mm2		904.648	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x70+1x50mm2		953.189	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x50mm2		1.122.384	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x95+1x70mm2		1.192.060	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x70mm2		1.438.523	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x120+1x95mm2		1.526.603	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.815.919	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.898.368	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.182.367	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.265.970	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.362.512	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.850.828	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x150mm2		2.947.532	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.068.386	- nt -	
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.555.717	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x185mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SÔ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	3.677.949	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.873.790	- nt -
		Cáp treo hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC						
		Cu/XLPE/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	4x4mm2		71.332	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x6mm2		102.721	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x10mm2		161.538	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x16mm2		247.457	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x25mm2		383.399	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x35mm2		530.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x50mm2		728.122	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x70mm2		1.031.943	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x95mm2		1.419.307	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x120mm2		1.777.599	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x150mm2		2.213.293	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x185mm2		2.751.785	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x240mm2		3.617.171	- nt -
		Cu/XLPE/PVC	m		4x300mm2		4.519.478	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 1 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	1x10mm2		49.145	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x16mm2		69.770	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x25mm2		103.198	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x35mm2		139.748	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x50mm2		195.840	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x70mm2		267.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x95mm2		355.181	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x120mm2		442.077	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x150mm2		551.873	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x185mm2		676.834	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x240mm2		867.422	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		1x300mm2		1.077.135	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 2 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		2x6mm2	60.298	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	2x10mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIỀU SÁNG PHỐ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÚC XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	88.776	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x16mm2		130.903	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x25mm2		195.360	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x35mm2		262.355	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x50mm2		353.589	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x70mm2		498.450	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x95mm2		693.005	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x120mm2		862.204	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x150mm2		1.067.674	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x185mm2		1.327.045	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x240mm2		1.714.043	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		2x300mm2		2.165.455	- nt -
Cáp ngầm hạ thế 3 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC								
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	3x6mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIỀU SÁNG PHỐ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÚC XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	249.722	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x10mm2		374.998	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x16mm2		559.683	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x25mm2		842.066	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x35mm2		1.140.698	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x50mm2		1.541.313	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x70mm2		2.187.337	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x95mm2		3.022.568	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x120mm2		3.775.229	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x150mm2		4.677.472	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x185mm2		5.790.792	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x240mm2		7.583.446	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC	m		3x300mm2		9.436.241	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp ngầm hạ thế 4 ruột lõi 0,6/1kV - Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC				CÔNG TY CP ĐIỆN CHIỀU SÁNG PHỐ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SÔ CNI, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147		
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	4x4mm2		77.409	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x6mm2		106.315	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x10mm2		161.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x16mm2		243.265	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x25mm2		367.985	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x35mm2		500.947	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x50mm2		678.525	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x70mm2		988.606	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x95mm2		1.338.013	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x120mm2		1.673.386	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x150mm2		2.071.579	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x185mm2		2.568.345	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x240mm2		3.358.293	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA /PVC	m		4x300mm2		4.188.619	- nt -
		Cáp ngầm hạ thế 3+1 ruột lõi 0,6/1kV -Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC						
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	3x10+1x6mm2		147.556	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x16+1x10mm2		222.810	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x25+1x16mm2		335.813	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x35+1x16mm2		434.783	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x35+1x25mm2		467.993	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x50+1x25mm2		599.619	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x50+1x35mm2		634.752	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x70+1x35mm2		872.468	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x70+1x50mm2		916.958	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x95+1x50mm2		1.177.395	- nt -
		Cu/XLPE/PVC/DSTA/ PVC	m		3x95+1x70mm2		1.248.016	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m	Cấp và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)	3x120+1x70mm2	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH TRẮT, QUỐC OAI, X. PHÙNG XÁ, H. THẠCH TRẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	1.500.413	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x120+1x95mm2		1.591.007	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x95mm2		1.889.904	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x150+1x120mm2		1.972.571	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x95mm2		2.260.389	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x120mm2		2.347.085	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x185+1x150mm2		2.445.622	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x120mm2		2.937.331	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x150mm2		3.037.259	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x240+1x185mm2		3.160.005	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x150mm2		3.653.703	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x185mm2		3.782.855	- nt -		
		Cu/XLPE/PVCDSTA/PVC	m		3x300+1x240mm2		3.980.386	- nt -		
		Cáp ABC vện xoắn ruột nhôm - Al/XLPE 0,6/1kV								
		2x16 mm2	m	QCVN 4:2009/BKH CN và sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKH CN (QC2004-23)		13.205	- nt -			
		2x25 mm3	m			19.190	- nt -			
		2x35 mm4	m			23.600	- nt -			
		2x50 mm5	m			36.500	- nt -			
		4x16 mm6	m			24.795	- nt -			
		4x25 mm2	m			33.800	- nt -			
		4x35 mm2	m			46.140	- nt -			
		4x50 mm2	m			62.795	- nt -			
		4x70 mm2	m			79.200	- nt -			
		4x95 mm2	m			113.050	- nt -			
		4x120 mm2	m			136.800	- nt -			
7.2.5	Vật tư ngành điện	Dây đồng đơn cứng bọc PVC - 300/500V				CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971				
		VC	m	TCVN6610-3	0,50 (F0,80) - 300/500V		2.250	Giá tại công trình địa bàn HP từ 01/2024		
		VC	m		1,00 (F1,13) - 300/500V	3.730				
		Dây điện bọc nhựa PVC - 0,6/1kV (ruột đồng)								
		VCmd	m	TC AS/NZS 5000.1	2x0,5 (2x16/0,2) - 0,6/1kV	4.260				
		VCmd	m		2x0,75 (2x24/0,2) - 0,6/1kV	6.020				
		VCmd	m		2x1 (2x32/0,2) - 0,6/1kV	7.710				
		VCmd	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 0,6/1kV	1.099				
		VCmd	m		2x2,5 (2x50/0,25) - 0,6/1kV	17.820				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Dây điện mềm bọc nhựa PVC - 300/500V (ruột đồng)				CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỲ KHÔI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38 292971		
		Vemo	m	TCVN6610-5	2x1 (2x32/0,2) - 300/500V		8.860	- nt -
		Vemo	m		2x1,5 (2x30/0,25) - 300/500V		12.480	- nt -
		Vemo	m		2x6 (2x7x12/0,3) - 300/500V		56.420	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (ruột đồng)						
		CV	m	TC AS/NZS 5000.1	1,5 (7/0,52) - 0,6/1kV		5.720	- nt -
		CV	m		2,5 (7/0,67) - 0,6/1kV		9.320	- nt -
		CV	m		10 (7/1,35) - 0,6/1kV		34.300	- nt -
		CV	m		50 - 0,6/1kV		155.020	- nt -
		CV	m		240 - 0,6/1kV		778.890	- nt -
		CV	m		300 - 0,6/1kV		976.960	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	1 (1x7/0,425) - 0,6/1kV		6.400	- nt -
		CVV	m		1,5 (1x7/0,52) - 0,6/1kV		9.210	- nt -
		CVV	m		6,0 (1x7/1,04) - 0,6/1kV		24.310	- nt -
		CVV	m		25 - 0,6/1kV		87.340	- nt -
		CVV	m		50 - 0,6/1kV		161.810	- nt -
		CVV	m		95 - 0,6/1kV		316.000	- nt -
		CVV	m		150 - 0,6/1kV		488.840	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	2x1,5 (2x7/0,52) - 300/500V		18.340	- nt -
		CVV	m		2x4 (2x7/0,85) - 300/500V		8.930	- nt -
		CVV	m		2x10 (2x7/1,35) - 300/500V		86.830	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	3x1,5 (3x7/0,52) - 300/500V		24.210	- nt -
		CVV	m		3x2,5 (3x7/0,67) - 300/500V		35.840	- nt -
		CVV	m		3x6 (3x7/1,04) - 300/500V		74.780	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 300/500V (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 6610-4	4x1,5 (4x7/0,52) - 300/500V		30.800	- nt -
		CVV	m		4x2,5 (4x7/0,67) - 300/500V		45.630	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỲ KHÔI		
		CVV	m	TCVN 5935-1	2x16 - 0,6/1kV		134.620	- nt -
		CVV	m		2x25 - 0,6/1kV		195.190	- nt -
		CVV	m	1	2x150 - 0,6/1kV	1.021.760	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		CVV	m		2x185 - 0,6/1kV	NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971	1.271.840	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16 - 0,6/1kV		186.330	- nt -
		CVV	m		3x50 - 0,6/1kV		502.020	- nt -
		CVV	m		3x95 - 0,6/1kV		975.720	- nt -
		CVV	m		3x120 - 0,6/1kV		1.263.090	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (4 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	4x16 - 0,6/1kV		239.170	- nt -
		CVV	m		4x25 - 0,6/1kV		361.840	- nt -
		CVV	m		4x50 - 0,6/1kV		661.470	- nt -
		CVV	m		4x120 - 0,6/1kV		1.673.440	- nt -
		CVV	m		4x185 - 0,6/1kV		2.487.040	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		CVV	m	TCVN 5935-1	3x16+1x10 - 0,6/1kV		224.850	- nt -
		CVV	m		3x25+1x16 - 0,6/1kV		331.150	- nt -
		CVV	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		588.650	- nt -
		CVV	m		3x95+1x50 - 0,6/1kV		1.135.470	- nt -
		CVV	m		3x120+1x70 - 0,6/1kV		1.497.620	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (1 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DATA	m	TCVN 5935-1	25 - 0,6/1kV		119.790	- nt -
		CVV/DATA	m		50 - 0,6/1kV		200.750	- nt -
		CVV/DATA	m		95 - 0,6/1kV		359.060	- nt -
		CVV/DATA	m		240 - 0,6/1kV		859.540	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (2 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						- nt -
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	2x4 (2x7/0,85) - 0,6/1kV		61.700	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x10 (2x7/1,35) - 0,6/1kV		108.050	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x50 - 0,6/1kV		375.020	- nt -
		CVV/DSTA	m		2x150 - 0,6/1kV		1.105.810	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi đồng, cách điện PVC, giáp bằng nhôm bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x6 - 0,6/1kV		102.350	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x16 - 0,6/1kV		208.270	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x50 - 0,6/1kV		534.260	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x185 - 0,6/1kV		1.980.380	- nt -
		Cáp điện lực hạ thế có giáp bảo vệ - 0,6/1kV (3 lõi pha + 1 lõi đất, ruột đồng, cách điện PVC, giáp bằng thép bảo vệ, vỏ PVC)						
		CVV/DSTA	m	TCVN 5935-1	3x4+1x2,5 - 0,6/1kV		89.610	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x16+1x10 - 0,6/1kV		250.600	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x50+1x25 - 0,6/1kV		628.510	- nt -
		CVV/DSTA	m		3x240+1x120 - 0,6/1kV		3.107.510	- nt -
		Dây đồng trần xoắn						- nt -
		C - 10	m	TCVN - 5064			31.920	- nt -
		C - 50	m				159.160	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp điện kể - 0,6/1kV (2 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)				CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38 292971		
		DK - CVV	m	TCVN 5935 1	2x4 - 0,6/1kV		52.430	- nt -
		DK - CVV	m		2x10 - 0,6/1kV		105.370	- nt -
		DK - CVV	m		2x35 - 0,6/1kV		283.560	- nt -
		Cáp điều khiển - 0,6/1kV (2 -37 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV	m	TCVN 5935 1	2x1,5 (2x7/0,52) - 0,6/1kV		19.370	- nt -
		DVV	m		10x2,5 (10x7/0,67) - 0,6/1kV		104.750	- nt -
		DVV	m		19x4 (19x7/0,85) - 0,6/1kV		29.940	- nt -
		DVV	m		37x2,5 (37x7/0,67) - 0,6/1kV		368.530	- nt -
		Cáp điều khiển có màn chắn chống nhiễu - 0,6/1kV (3 -30 lõi, ruột đồng, cách điện PVC, vỏ PVC)						
		DVV/Sc	m	TCVN 5935 1	3x1,5 (3x7/0,52) - 0,6/1kV		36.670	- nt -
		DVV/Sc	m		8x2,5 (8x7/0,67) - 0,6/1kV		102.790	- nt -
		DVV/Sc	m		30x2,5 (30x7/0,67) - 0,6/1kV		325.270	- nt -
		Cáp trung thế treo - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ PVC)						
		CX1V/WBC	m	TCVN 5935	95 - 12/20(24)kV		376.980	- nt -
		CX1V/WBC	m	2	240 - 12/20(24)kV		88.930	- nt -
		Cáp trung thế có màn chắn kim loại - 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV (3 lõi ruột đồng, có chống thấm, bán dẫn ruột dẫn, cách điện XLPE, bán dẫn cách điện, màn chắn kim loại cho từng lõi, vỏ PVC)						
		CXV/SE-DSTA	m	TCVN 5935	3x50 - 12/20(24)kV		941.730	- nt -
		CXV/SE-DSTA	m	2/IEC 60502	3x400 - 12/20(24)kV		4.781.050	- nt -
		Dây điện lực (AV) - 0,6/1kV						
		AV	m	AS/NZS 5000.1	16 - 0,6/1kV		7.310	- nt -
		AV	m		35 - 0,6/1kV		13.420	- nt -
		AV	m		120 - 0,6/1kV		41.870	- nt -
		AV	m		500 - 0,6/1kV		166.420	- nt -
		Dây nhôm lõi thép						
		ACSR	m	TCVN 5064	50/8 (6/3,2+1/3,2)		17.600	- nt -
		ACSR	m		95/16 (6/4,5+1/4,5)		34.090	- nt -
		ACSR	m		240/32 (24/3,6+7/2,4)		84.870	- nt -
		Cáp vận xoắn hạ thế - 0,6/1kV (2 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE)						
		LV	m	TCVN 6447/AS 3560	ABC - 2x50 - 0,6/1kV		40.920	- nt -
		Ông luồn dây điện						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Ống luồn tròn F16	ống	BSEN 61386-21;BS4607;	dài 2,9m	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38 292971	2.870	- nt -	
		Ống luồn cứng F16	ống	TCVN7417-21	1250N - CA16H		26.540	- nt -	
		Ống luồn đàn hồi	cuộn	BSEN 61386-22;BS4607;	CAF-16		21.379	- nt -	
		Ống luồn đàn hồi	cuộn	TCVN7417-22	CAF-20		296.910	- nt -	
		Cáp điện lực hạ thế chống cháy - 0,6/1kV (1 lõi, ruột đồng, cách điện FR-PVC)							
		VC/FR	m	TCVN 5935	1x25 - 0,6/1kV		93.830	- nt -	
		VC/FR	m	1/IEC 60331	1x240 - 0,6/1kV		815.140	- nt -	
		Cáp năng lượng mặt trời H1Z2Z2-K-1,5kV DC							
		H1Z2Z2	m	BS EN 50618	K - 4 - 1,5kV DC		22.040	- nt -	
		H1Z2Z2	m	TUV Pfg 1990/05.12	K - 6 - 1,5kV DC		31.420	- nt -	
7.2.6	Vật tư ngành điện	Dây dẹt - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)					CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088		
		VCm-D	m	IEC60227-	Dẹt 2x4,0mm2	30.455		Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP	
		VCm-D	m	3/IEC 60227	Dẹt 2x6,0mm2	45.091			
		VCm-D	m	5	Dẹt 3x0,75mm2	10.364			
		Dây tròn 2 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
		VCm-T	m	IEC60227-3/IEC 60227 5	Tròn 2x0,75mm2	7.973			
		VCm-T	m		Tròn 2x2,5mm2	22.636			
		VCm-T	m		Tròn 2x4,0mm2	33.273		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 2x6,0mm2	49.182		- nt -	
		Dây tròn 3 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
		VCm-T	m	IEC60227-3/IEC 60227 5	Tròn 3x0,75mm2	11.164		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 3x1,0mm2	14.455		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 3x1,5mm2	19.355		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 3x2,5mm2	31.364		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 3x4,0mm2	47.436		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 3x6,0mm2	70.936		- nt -	
		Dây tròn 4 ruột mềm - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
		VCm-T	m	IEC60227-3/IEC 60227 5	Tròn 4x0,75mm2	14.682		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 4x1,0mm2	18.227		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 4x1,5mm2	25.273		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 4x2,5mm2	40.727		- nt -	
		VCm-T	m		Tròn 4x4,0mm2	62.109		- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		VCm-T	m		Tròn 4x6,0mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	92.182	- nt -	
		Dây dính cách - Cu/PVC/PVC (ruột đồng, cách điện PVC, vỏ bọc PVC)							
		VCm-DK	m	IEC60227-3/IEC 60227 5	-Dính cách 2x1,5mm2		12.545	- nt -	
		VCm-DK	m		-Dính cách 2x2,5mm2		20.727	- nt -	
		VCm-DK	m		-Dính cách 2x4,0mm2		30.818	- nt -	
		Cáp đơn - Hạ thế - (Cu/PVC)							
		Cáp CV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-10mm2		36.818	- nt -	
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)							
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x4mm2		19.000	- nt -	
		Cáp CVV	m		-1x6mm2		26.727	- nt -	
		Cáp CVV	m		-1x25mm2		101.364	- nt -	
		Cáp 2 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)							
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x4mm2		38.091	- nt -	
		Cáp CVV	m		-2x6mm2		52.818	- nt -	
		Cáp CVV	m		-2x25mm2		199.273	- nt -	
		Cáp 3 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)							
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x4mm2		56.636	- nt -	
		Cáp CVV	m		-3x6mm2		78.727	- nt -	
		Cáp CVV	m		-3x25mm2		288.182	- nt -	
		Cáp (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)							
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	C12613x4mm2+1x2,5mm2		71.636	- nt -	
		Cáp CVV	m		-3x6mm2+1x4mm2		100.000	- nt -	
		Cáp CVV	m		3x25mm2+1x16mm2		354.000	- nt -	
		Cáp 4 lõi - Hạ thế - (Cu/PVC/PVC)							
		Cáp CVV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-4x4mm2		73.455	- nt -	
		Cáp CVV	m		-4x6mm2		101.818	- nt -	
		Cáp CVV	m				379.727	- nt -	
		Cáp 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)							
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-1x1,5mm2		7.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x2,5mm2		11.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x4mm2		18.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x6mm2		26.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x10mm2		38.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-1x16mm2	62.364	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x25mm2	99.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x35mm2	135.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x50mm2	186.364	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x70mm2	263.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x95mm2	368.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x120mm2	455.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x150mm2	570.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x185mm2	717.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x240mm2	900.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		-1x300mm2	1.180.000	- nt -		

Sst	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp 2 lõi - Hệ thống - (Cu/XLPE/PVC)				CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯỜNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088		
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-2x1,5mm ²		17.091	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x2,5mm ²		26.818	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x4mm ²		38.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x6mm ²		55.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x10mm ²		85.455	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x16mm ²		131.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x25mm ²		200.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x35mm ²		272.273	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x50mm ²		372.727	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x70mm ²		540.909	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x95mm ²		738.182	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x120mm ²		900.000	- nt -
		Cáp CXV	m		-2x150mm ²		1.123.636	- nt -
		Cáp 3 lõi - Hệ thống - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	-3x1,5mm ²	26.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x2,5mm ²	38.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x4mm ²	56.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x6mm ²	80.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x10mm ²	125.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x16mm ²	188.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x25mm ²	300.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x35mm ²	408.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x50mm ²	600.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x70mm ²	811.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x95mm ²	1.071.818	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x120mm ²	1.326.364	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x150mm ²	1.665.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x185mm ²	2.090.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x240mm ²	2.663.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		-3x300mm ²	3.440.909	- nt -	
		Cáp (3+1) lõi - Hệ thống - (Cu/XLPE/PVC)						
		Cáp CXV	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x2,5mm ² +1x1,5mm ²	45.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x4mm ² +1x2,5mm ²	66.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x6mm ² +1x4mm ²	95.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x10mm ² +1x6mm ²	146.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x16mm ² +1x10mm ²	227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm ² +1x10mm ²	325.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x25mm ² +1x16mm ²	445.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm ² +1x16mm ²	470.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x35mm ² +1x25mm ²	609.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm ² +1x25mm ²	700.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x50mm ² +1x35mm ²	863.636	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm ² +1x35mm ²	948.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x70mm ² +1x50mm ²	1.227.273	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm ² +1x50mm ²	1.308.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x95mm ² +1x70mm ²	1.500.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm ² +1x70mm ²	1.640.909	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x120mm ² +1x95mm ²	1.800.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm ² +1x70mm ²	1.990.000	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm ² +1x95mm ²	2.089.091	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x150mm ² +1x120mm ²	2.318.182	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm ² +1x95mm ²	2.525.455	- nt -	
		Cáp CXV	m		3x185mm ² +1x120mm ²	2.613.636	- nt -	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+1x150mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRÁPUCO ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	3.018.182	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x120mm2		3.127.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x150mm2		3.280.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+1x185mm2		3.827.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x150mm2		3.954.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x185mm2		4.281.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+1x240mm2		4.327.273	- nt -		
		Cáp treo 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)								
		Cáp CXV	m	IEC60502- 1/IEC 60228	4x1,5mm2		33.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x2,5mm2		50.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x4mm2		70.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x6mm2		104.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x10mm2		163.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x16mm2		250.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x25mm2		400.000	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x35mm2		554.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x50mm2		781.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x70mm2		1.081.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x95mm2		1.477.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x120mm2		1.827.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x150mm2		2.294.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x185mm2		2.875.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x240mm2		3.610.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		4x300mm2		4.585.455	- nt -		
		Cáp (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC)								
		Cáp CXV	m	IEC60502- 1/IEC 60228	3x2,5mm2+2x1,5mm2		53.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x4mm2+2x2,5mm2		78.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x6mm2+2x4mm2		112.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x10mm2+2x6mm2		171.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x16mm2+2x10mm2		267.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x25mm2+2x16mm2		402.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x16mm2		512.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x35mm2+2x25mm2		577.273	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x25mm2		721.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x50mm2+2x35mm2		793.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x35mm2		1.009.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x70mm2+2x50mm2		1.081.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x50mm2		1.356.364	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x95mm2+2x70mm2		1.493.636	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x70mm2		1.741.818	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x120mm2+2x95mm2		1.950.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x70mm2		2.066.364	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x95mm2		2.265.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x150mm2+2x120mm2		2.422.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x95mm2		2.639.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x120mm2		2.812.727	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x185mm2+2x150mm2		3.029.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x120mm2		3.389.091	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x150mm2		3.605.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x240mm2+2x185mm2		3.865.455	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x150mm2		4.254.545	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x185mm2		4.470.909	- nt -		
		Cáp CXV	m		3x300mm2+2x240mm2		4.874.545	- nt -		
		Cáp ngầm 1 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC)								

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Cáp CXV/DATA	m	IEC60502-1/IEC 60228	1x10mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO ĐỊA CHỈ SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	53.091	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x16mm2		76.273	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x25mm2		113.636	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x35mm2		150.000	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x50mm2		200.000	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x70mm2		290.909	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x95mm2		390.909	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x120mm2		486.364	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x150mm2		600.000	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x185mm2		754.545	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x240mm2		954.545	- nt -	
		Cáp CXV/DATA	m		1x300mm2		1.227.273	- nt -	
		Cáp ngầm 2 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	2x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO ĐỊA CHỈ SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	27.273	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x2,5mm2		39.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x4mm2		50.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x6mm2		65.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x10mm2		94.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x16mm2		146.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x25mm2		218.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x35mm2		295.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x50mm2		390.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x70mm2		563.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x95mm2		772.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x120mm2		981.818	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		2x150mm2		1.181.818	- nt -	
		Cáp ngầm 3 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO ĐỊA CHỈ SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	39.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x2,5mm2		50.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2		66.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2		90.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2		140.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2		204.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2		322.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2		436.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2		609.091	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2		854.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2		1.136.364	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2		1.384.545	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2		1.727.273	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2		2.163.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2		2.758.182	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2		3.454.545	- nt -	
		Cáp ngầm (3+1) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)							
		Cáp CXV/DSTA	m		3x2,5mm2+1x1,5mm2		55.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+1x2,5mm2		80.909	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+1x4mm2		113.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+1x6mm2		163.636	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+1x10mm2		245.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x10mm2		352.727	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+1x16mm2		465.455	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+1x16mm2		500.000	- nt -	
		Cáp CXV/DSTA	m						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x35mm2+1x25mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	627.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x25mm2		722.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+1x35mm2		900.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x35mm2		1.000.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+1x50mm2		1.272.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x50mm2		1.372.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+1x70mm2		1.572.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x70mm2		1.727.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm2+1x95mm2		1.818.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x70mm2		2.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x95mm2		2.154.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm2+1x120mm2		2.390.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x95mm2		2.609.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x120mm2		2.709.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm2+1x150mm2		3.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x120mm2		3.181.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x150mm2		3.381.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm2+1x185mm2		3.927.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x150mm2		4.045.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x185mm2		4.318.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm2+1x240mm2		4.500.000	- nt -
Cáp ngầm 4 lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	4x1,5mm2		45.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x2,5mm2		61.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x4mm2		83.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x6mm2		115.455	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x10mm2		179.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x16mm2		272.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x25mm2		436.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x35mm2		590.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x50mm2		863.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x70mm2		1.154.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x95mm2		1.590.909	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x120mm2		1.954.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x150mm2		2.409.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x185mm2		3.018.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x240mm2		3.772.727	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		4x300mm2		4.740.909	- nt -
Cáp ngầm (3+2) lõi - Hạ thế - (Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC)								
		Cáp CXV/DSTA	m		3x2,5mm2+2x1,5mm2	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT THANH XUÂN -	66.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x4mm2+2x2,5mm2		91.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x6mm2+2x4mm2		131.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x10mm2+2x6mm2		189.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x16mm2+2x10mm2		280.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x25mm2+2x16mm2		430.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x16mm2		536.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x35mm2+2x25mm2		634.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x25mm2		776.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x50mm2+2x35mm2		833.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x35mm2		1.033.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x70mm2+2x50mm2		1.174.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x95mm2+2x50mm2		1.436.364	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cáp CXV/DSTA	m	IEC60502-1/IEC 60228	3x95mm ² +2x70mm ²	HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088 CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHU/ONG LIET THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	1.563.636	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm ² +2x70mm ²		1.836.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x120mm ² +2x95mm ²		2.024.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm ² +2x70mm ²		2.254.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm ² +2x95mm ²		2.339.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x150mm ² +2x120mm ²		2.570.000	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm ² +2x95mm ²		2.738.182	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm ² +2x120mm ²		2.969.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x185mm ² +2x150mm ²		3.304.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm ² +2x120mm ²		3.524.545	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm ² +2x150mm ²		3.829.091	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x240mm ² +2x185mm ²		4.027.273	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm ² +2x150mm ²		4.321.818	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm ² +2x185mm ²		4.636.364	- nt -
		Cáp CXV/DSTA	m		3x300mm ² +2x240mm ²		5.013.636	- nt -
7.2.7	Vật tư ngành điện	Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m	KSC 8455:2016 ISO 9001:2015	D25/32	CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LĂNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118	12.200	Giá tại công trình địa bàn HP từ 01/2024
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D30/40		14.800	
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D40/50		21.200	
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D50/65		29.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D65/85		42.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D72/90		51.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D80/105		55.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D100/130		78.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D125/160		121.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D150/195		165.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D175/230		247.200	- nt -
		Ống nhựa xoắn HDPE - VFP	m		D200/260		290.200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.3	Vật liệu nước							
7.3.1	Vật tư ngành nước	Bảng giá sản phẩm ống nhựa HDPE-PE100				CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN-ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699		Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Ống HDPE(PE100)						
		Ống HDPE PE100 DN20	m		(PN16)		7.727	
		Ống HDPE PE100 DN20	m		(PN20)		9.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN25	m		(PN12.5)		9.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN25	m		(PN16)		11.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN25	m		(PN20)		13.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN32	m		(PN10)		13.182	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN32	m		(PN12.5)		16.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN32	m		(PN16)		18.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN32	m		(PN20)		22.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN40	m		(PN8)		16.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN40	m		(PN10)		20.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN40	m		(PN12.5)		24.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN40	m		(PN16)		29.182	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN40	m		(PN20)		34.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN50	m		(PN8)		25.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN50	m		(PN10)		30.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN50	m		(PN12.5)		37.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN50	m		(PN16)		45.273	- nt -
		Ống HDPE PE 100 DN50	m		(PN20)		53.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN63	m		(PN8)		40.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN63	m		(PN10)		49.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN63	m		(PN12.5)		59.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE100 DN63	m		(PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	71.182	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN63	m		(PN20)		85.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN75	m		(PN8)		57.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN75	m		(PN10)		70.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN75	m		(PN12.5)		84.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN75	m		(PN16)		101.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN75	m		(PN20)		120.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN90	m		(PN8)		90.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN90	m		(PN10)		99.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN90	m		(PN12.5)		120.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN90	m		(PN16)		144.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN90	m		(PN20)		173.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN110	m		(PN6)		97.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN110	m		(PN8)		120.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN110	m		(PN10)		151.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN110	m		(PN12.5)		180.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN110	m		(PN16)		218.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN110	m		(PN20)		262.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN125	m		(PN6)		125.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN125	m		(PN8)		156.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN125	m		(PN10)		190.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN125	m		(PN12.5)		232.455	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN125	m		(PN16)		282.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN125	m		(PN20)		336.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN140	m		(PN6)		157.909	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE100 DN140	m		(PN8)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	194.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN140	m		(PN10)		238.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN140	m		(PN12.5)		288.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN140	m		(PN16)		349.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN140	m		(PN20)		420.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN160	m		(PN6)		206.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN160	m		(PN8)		255.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN160	m		(PN10)		312.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN160	m		(PN12.5)		376.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN160	m		(PN16)		462.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN160	m		(PN20)		551.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN180	m		(PN6)		258.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN180	m		(PN8)		321.182	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN180	m		(PN10)		393.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN180	m		(PN12.5)		479.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN180	m		(PN16)		581.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN180	m		(PN20)		697.455	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN200	m		(PN6)		321.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN200	m		(PN8)		400.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN200	m		(PN10)		493.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN200	m		(PN12.5)		587.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN200	m		(PN16)		727.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN200	m		(PN20)		867.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN225	m		(PN6)		402.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN225	m		(PN8)		503.818	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE100 DN225	m		(PN10)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGŨ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	606.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN225	m		(PN12.5)		743.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN225	m		(PN16)		889.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN225	m		(PN20)		1.073.182	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN250	m		(PN6)		499.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN250	m		(PN8)		614.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN250	m		(PN10)		751.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN250	m		(PN12.5)		923.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN250	m		(PN16)		1.106.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN250	m		(PN20)		1.324.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN280	m		(PN6)		618.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN280	m		(PN8)		784.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN280	m		(PN10)		936.636	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN280	m		(PN12.5)		1.158.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN280	m		(PN16)		1.387.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN280	m		(PN20)		1.658.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN315	m		(PN6)		789.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN315	m		(PN8)		982.455	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN315	m		(PN10)		1.192.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN315	m		(PN12.5)		1.448.818	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN315	m		(PN16)		1.756.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN315	m		(PN20)		2.113.182	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN355	m		(PN6)		1.002.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN355	m		(PN8)		1.235.455	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN355	m		(PN10)		1.515.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE100 DN355	m		(PN12.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.837.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN355	m		(PN16)		2.229.273	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN355	m		(PN20)		2.680.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN400	m		(PN6)		1.264.455	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN400	m		(PN8)		1.584.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN400	m		(PN10)		1.926.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN400	m		(PN12.5)		2.326.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN400	m		(PN16)		2.841.000	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN400	m		(PN20)		3.414.182	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN450	m		(PN6)		1.615.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN450	m		(PN8)		1.988.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN450	m		(PN10)		2.433.727	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN450	m		(PN12.5)		2.941.364	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN450	m		(PN16)		3.595.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN450	m		(PN20)		4.316.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN500	m		(PN6)		1.967.909	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN500	m		(PN8)		2.467.091	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN500	m		(PN10)		3.026.455	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN500	m		(PN12.5)		3.660.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN500	m		(PN16)		4.457.545	- nt -
		Ống HDPE PE100 DN500	m		(PN20)		5.338.545	- nt -
		Ống HDPE(PE80)						
		Ống HDPE PE80 DN20	m		(PN12.5)		7.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN20	m		(PN16)		9.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN25	m		(PN10)		9.818	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE80 DN25	m		(PN12.5)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	11.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN25	m		(PN16)		13.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN32	m		(PN8)		13.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN32	m		(PN10)		15.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN32	m		(PN12.5)		18.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN32	m		(PN16)		22.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN40	m		(PN6)		16.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN40	m		(PN8)		20.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN40	m		(PN10)		24.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN40	m		(PN12.5)		29.182	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN40	m		(PN16)		34.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN50	m		(PN6)		25.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN50	m		(PN8)		31.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN50	m		(PN10)		37.364	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN50	m		(PN12.5)		45.182	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN50	m		(PN16)		53.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN63	m		(PN6)		39.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN63	m		(PN8)		49.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN63	m		(PN10)		59.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN63	m		(PN12.5)		71.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN63	m		(PN16)		85.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN75	m		(PN6)		56.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN75	m		(PN8)		70.364	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN75	m		(PN10)		85.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN75	m		(PN12.5)		100.455	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE80 DN75	m		(PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL.: 098 7456699	120.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN90	m		(PN6)		91.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN90	m		(PN8)		101.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN90	m		(PN10)		120.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN90	m		(PN12.5)		144.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN90	m		(PN16)		173.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN110	m		(PN6)		120.364	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN110	m		(PN8)		148.182	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN110	m		(PN10)		182.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN110	m		(PN12.5)		216.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN110	m		(PN16)		262.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN125	m		(PN6)		155.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN125	m		(PN8)		189.364	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN125	m		(PN10)		232.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN125	m		(PN12.5)		281.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN125	m		(PN16)		336.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN140	m		(PN6)		192.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN140	m		(PN8)		237.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN140	m		(PN10)		290.364	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN140	m		(PN12.5)		347.182	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN140	m		(PN16)		420.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN160	m		(PN6)		253.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN160	m		(PN8)		309.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN160	m		(PN10)		380.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN160	m		(PN12.5)		456.364	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (°)	Ghi chú
		Ống HDPE PE80 DN160	m		(PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIÊN PHONG, DC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	551.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN180	m		(PN6)		318.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN180	m		(PN8)		392.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN180	m		(PN10)		481.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN180	m		(PN12.5)		578.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN180	m		(PN16)		697.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN200	m		(PN6)		395.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN200	m		(PN8)		488.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN200	m		(PN10)		599.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN200	m		(PN12.5)		714.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN200	m		(PN16)		867.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN225	m		(PN6)		499.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN225	m		(PN8)		616.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN225	m		(PN10)		740.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN225	m		(PN12.5)		893.182	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN225	m		(PN16)		1.073.182	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN250	m		(PN6)		610.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN250	m		(PN8)		757.364	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN250	m		(PN10)		915.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN250	m		(PN12.5)		1.116.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN250	m		(PN16)		1.325.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN280	m		(PN6)		768.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN280	m		(PN8)		950.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN280	m		(PN10)		1.148.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN280	m		(PN12.5)		1.399.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE80 DN280	m		(PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN DÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.660.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN315	m		(PN6)		965.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN315	m		(PN8)		1.203.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN315	m		(PN10)		1.453.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN315	m		(PN12.5)		1.749.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN315	m		(PN16)		2.112.727	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN355	m		(PN6)		1.235.636	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN355	m		(PN8)		1.516.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN355	m		(PN10)		1.844.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN355	m		(PN12.5)		2.220.000	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN355	m		(PN16)		2.681.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN400	m		(PN6)		1.556.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN400	m		(PN8)		1.937.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN400	m		(PN10)		2.345.545	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN400	m		(PN12.5)		2.817.455	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN400	m		(PN16)		3.412.000	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN450	m		(PN6)		1.987.273	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN450	m		(PN8)		2.436.000	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN450	m		(PN10)		2.970.000	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN450	m		(PN12.5)		3.560.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN450	m		(PN16)		4.310.909	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN500	m		(PN6)		2.430.818	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN500	m		(PN8)		3.027.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN500	m		(PN10)		3.683.091	- nt -
		Ống HDPE PE80 DN500	m		(PN12.5)		4.429.818	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống HDPE PE80 DN500	m		(PN16)		5.342.091	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5)				CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGỘ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699		
		Ống uPVC (C=2.5) DN21	m		(PN10)		7.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN21	m		(PN12.5)		8.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN21	m		(PN16)		10.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN21	m		(PN25)		11.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN27	m		(PN10)		9.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN27	m		(PN12.5)		11.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN27	m		(PN16)		12.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN27	m		(PN25)		18.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN34	m		(PN8)		11.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN34	m		(PN10)		14.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN34	m		(PN12.5)		17.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN34	m		(PN16)		20.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN34	m		(PN25)		29.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN42	m		(PN6)		16.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN42	m		(PN8)		19.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN42	m		(PN10)		22.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN42	m		(PN12.5)		26.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN42	m		(PN16)		32.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN42	m		(PN25)		44.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN48	m		(PN6)		20.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN48	m		(PN8)		23.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN48	m		(PN10)		27.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN48	m		(PN12.5)		33.000	- nt -



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống uPVC (C=2.5) DN48	m		(PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL.: 098 7456699	41.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN48	m		(PN25)		59.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN60	m		(PN5)		27.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN60	m		(PN6)		33.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN60	m		(PN8)		39.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN60	m		(PN10)		47.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN60	m		(PN12.5)		59.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN60	m		(PN16)		71.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN60	m		(PN25)		104.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN63	m		(PN5)		27.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN63	m		(PN6)		31.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN63	m		(PN8)		39.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN63	m		(PN10)		49.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN63	m		(PN12.5)		61.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN63	m		(PN16)		75.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN75	m		(PN5)		37.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN75	m		(PN6)		42.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN75	m		(PN8)		55.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN75	m		(PN10)		68.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN75	m		(PN12.5)		86.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN75	m		(PN16)		104.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN75	m		(PN25)		150.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN4)		44.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN5)		52.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN6)		60.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN8)	CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	79.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN10)		99.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN12.5)		123.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN16)		148.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN90	m		(PN25)		214.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN4)		67.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN5)		78.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN6)		89.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN8)		124.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN10)		149.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN12.5)		184.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN16)		223.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN110	m		(PN25)		318.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN4)		82.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN5)		96.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN6)		114.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN8)		145.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN10)		183.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN12.5)		224.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN16)		275.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN125	m		(PN25)		393.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN4)		102.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN5)		121.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN6)		142.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN8)		190.800	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN10)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	233.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN12.5)		287.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN16)		352.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN140	m		(PN25)		498.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN4)		137.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN5)		160.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN6)		184.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN8)		238.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN10)		303.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN12.5)		372.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN16)		457.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN160	m		(PN25)		648.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN180	m		(PN4)		169.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN180	m		(PN5)		196.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN180	m		(PN6)		233.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN180	m		(PN8)		298.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN180	m		(PN10)		381.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN180	m		(PN12.5)		472.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN180	m		(PN16)		579.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN200	m		(PN4)		206.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN200	m		(PN5)		249.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN200	m		(PN6)		289.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN200	m		(PN8)		369.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN200	m		(PN10)		473.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN200	m		(PN12.5)		584.100	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống uPVC (C=2.5) DN200	m		(PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIỀU NIÊN TIÊN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYỀN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	713.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN225	m		(PN4)		252.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN225	m		(PN5)		303.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN225	m		(PN6)		360.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN225	m		(PN8)		467.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN225	m		(PN10)		599.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN225	m		(PN12.5)		741.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN225	m		(PN16)		886.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN250	m		(PN4)		331.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN250	m		(PN5)		399.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN250	m		(PN6)		466.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN250	m		(PN8)		602.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN250	m		(PN10)		761.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN250	m		(PN12.5)		943.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN250	m		(PN16)		1.151.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN280	m		(PN4)		397.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN280	m		(PN5)		475.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN280	m		(PN6)		559.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN280	m		(PN8)		719.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN280	m		(PN10)		986.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN280	m		(PN12.5)		1.132.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN280	m		(PN16)		1.380.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN315	m		(PN4)		502.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN315	m		(PN5)		596.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN315	m		(PN6)		715.400	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống uPVC (C=2.5) DN315	m		(PN8)	CÔNG TY CP NHỰA THIÊU NIÊN TIẾN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	898.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN315	m		(PN10)		1.244.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN315	m		(PN12.5)		1.434.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN315	m		(PN16)		1.745.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN355	m		(PN4)		634.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN355	m		(PN5)		779.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN355	m		(PN6)		926.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN355	m		(PN8)		1.202.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN355	m		(PN10)		1.479.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN355	m		(PN12.5)		1.825.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN335	m		(PN16)		2.223.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN400	m		(PN4)		796.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN400	m		(PN5)		990.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN400	m		(PN6)		1.177.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN400	m		(PN8)		1.524.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN400	m		(PN10)		1.883.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN400	m		(PN12.5)		2.308.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN400	m		(PN16)		2.905.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN450	m		(PN4)		1.010.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN450	m		(PN5)		1.251.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN450	m		(PN6)		1.493.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN450	m		(PN8)		1.928.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN450	m		(PN10)		2.388.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN500	m		(PN4)		1.325.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2.5) DN500	m		(PN5)		1.580.300	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2)				CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699		
		Ống uPVC (C=2) DN500	m		(PN6)		1.580.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN500	m		(PN8)		1.828.600	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN500	m		(PN10)		2.364.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN500	m		(PN12.5)		2.802.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN500	m		(PN16)		3.586.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN560	m		(PN6)		1.918.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN560	m		(PN8)		2.302.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN560	m		(PN10)		2.947.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN560	m		(PN12.5)		3.517.400	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN630	m		(PN6)		2.427.500	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN630	m		(PN8)		2.909.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN630	m		(PN10)		3.733.300	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN630	m		(PN12.5)		4.434.000	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN710	m		(PN6)		3.831.700	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN710	m		(PN8)		4.757.800	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN710	m		(PN10)		5.888.900	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN800	m		(PN6)		4.847.200	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN800	m		(PN8)		6.251.100	- nt -
		Ống uPVC (C=2) DN800	m		(PN10)		7.392.100	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa chịu nhiệt PPR						
		Ống PP-R DN20	m		(PN10)		22.182	- nt -
		Ống PP-R DN20	m		(PN16)		24.727	- nt -
		Ống PP-R DN20	m		(PN20)		27.455	- nt -
		Ống PP-R DN20	m		(PN20)		30.364	- nt -
		Ống PP-R DN25	m		(PN10)		39.636	- nt -
		Ống PP-R DN25	m		(PN16)		45.636	- nt -
		Ống PP-R DN25	m		(PN20)		48.182	- nt -
		Ống PP-R DN25	m		(PN25)		50.364	- nt -
		Ống PP-R DN32	m		(PN10)		51.364	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống PP-R DN32	m		(PN16)	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	61.727	- nt -
		Ống PP-R DN32	m		(PN20)		70.909	- nt -
		Ống PP-R DN32	m		(PN25)		77.909	- nt -
		Ống PP-R DN40	m		(PN10)		68.909	- nt -
		Ống PP-R DN40	m		(PN16)		83.636	- nt -
		Ống PP-R DN40	m		(PN20)		109.727	- nt -
		Ống PP-R DN40	m		(PN25)		119.091	- nt -
		Ống PP-R DN50	m		(PN10)		101.000	- nt -
		Ống PP-R DN50	m		(PN16)		133.000	- nt -
		Ống PP-R DN50	m		(PN20)		170.545	- nt -
		Ống PP-R DN50	m		(PN25)		190.000	- nt -
		Ống PP-R DN63	m		(PN10)		160.545	- nt -
		Ống PP-R DN63	m		(PN16)		209.000	- nt -
		Ống PP-R DN63	m		(PN20)		268.818	- nt -
		Ống PP-R DN63	m		(PN25)		299.273	- nt -
		Ống PP-R DN75	m		(PN10)		223.273	- nt -
		Ống PP-R DN75	m		(PN16)		285.000	- nt -
		Ống PP-R DN75	m		(PN20)		372.364	- nt -
		Ống PP-R DN75	m		(PN25)		422.727	- nt -
		Ống PP-R DN90	m		(PN10)		325.818	- nt -
		Ống PP-R DN90	m		(PN16)		399.000	- nt -
		Ống PP-R DN90	m		(PN20)		556.727	- nt -
		Ống PP-R DN90	m		(PN25)		608.000	- nt -
		Ống PP-R DN110	m		(PN10)		521.545	- nt -
		Ống PP-R DN110	m		(PN16)		608.000	- nt -
		Ống PP-R DN110	m		(PN20)		783.727	- nt -
		Ống PP-R DN110	m		(PN25)		902.545	- nt -
		Ống PP-R DN125	m		(PN10)		646.000	- nt -
		Ống PP-R DN125	m		(PN16)		788.545	- nt -
		Ống PP-R DN125	m		(PN20)		1.054.545	- nt -
		Ống PP-R DN125	m		(PN25)		1.211.273	- nt -
		Ống PP-R DN140	m		(PN10)		797.091	- nt -
		Ống PP-R DN140	m		(PN16)		959.545	- nt -
		Ống PP-R DN140	m		(PN20)		1.339.545	- nt -
		Ống PP-R DN140	m		(PN25)		1.596.000	- nt -
		Ống PP-R DN160	m		(PN10)		1.087.727	- nt -
		Ống PP-R DN160	m		(PN16)		1.330.000	- nt -
		Ống PP-R DN160	m		(PN20)		1.781.273	- nt -
		Ống PP-R DN160	m		(PN25)		2.067.182	- nt -
		Ống PP-R DN180	m		(PN10)		1.713.818	- nt -
		Ống PP-R DN180	m		(PN16)		2.382.636	- nt -
		Ống PP-R DN180	m		(PN20)		2.800.636	- nt -
		Ống PP-R DN180	m		(PN25)		3.218.636	- nt -
		Ống PP-R DN200	m		(PN10)		2.079.545	- nt -
		Ống PP-R DN200	m		(PN16)		2.946.909	- nt -
		Ống PP-R DN200	m		(PN20)		3.448.545	- nt -
		Ống chịu nhiệt PPR 2 lớp chống tia UV						
		Ống PP-R (chống UV) DN20 (PN10)	m				26.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Ông PP-R (chống UV) DN20 (PN16)	m			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN, HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	29.636	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN20	m		(PN20)		33.000	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN25	m		(PN10)		47.545	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN25	m		(PN16)		54.727	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN25	m		(PN20)		57.818	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN32	m		(PN10)		61.636	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN32	m		(PN16)		74.091	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN32	m		(PN20)		85.091	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN40	m		(PN10)		82.636	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN40	m		(PN16)		100.364	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN40	m		(PN20)		131.727	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN50	m		(PN10)		121.273	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN50	m		(PN16)		159.636	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN50	m		(PN20)		204.636	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN63	m		(PN10)		192.636	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN63	m		(PN16)		250.818	- nt -	
		Ông PP-R (chống UV) DN63	m		(PN20)		322.636	- nt -	
		Ông luôn điện dài 2,92m							
		OLD DN16 D1	cây				19.200	- nt -	
		OLD DN16 D2	cây				21.900	- nt -	
		OLD DN16 D3	cây				27.100	- nt -	
		OLD DN20 D1	cây				27.100	- nt -	
		OLD DN20 D2	cây				30.900	- nt -	
		OLD DN20 D3	cây				39.000	- nt -	
		OLD DN25 D1	cây				37.100	- nt -	
		OLD DN25 D2	cây				42.700	- nt -	
		OLD DN25 D3	cây				56.300	- nt -	
		OLD DN32 D1	cây				74.600	- nt -	
		OLD DN32 D2	cây			85.800	- nt -		
		OLD DN32 D3	cây			120.400	- nt -		
		OLD DN40 D2	cây			118.300	- nt -		
		OLD DN40 D3	cây			152.500	- nt -		
		OLD DN50 D2	cây			157.800	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
		OLD DN50 D3	cây			CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGỘ QUYÊN HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	190.900	- nt -		
		OLD DN63 D2	cây				189.800	- nt -		
		Ống uPVC theo TC ISO 3633 (1)								
		Ống uPVC, DN 34, (TC ISO 3633)	m		dây 3mm		24.000	- nt -		
		Ống uPVC, DN 42, (TC ISO 3633)	m		dây 3mm		30.500	- nt -		
		Ống uPVC, DN 48, (TC ISO 3633)	m		dây 3mm		35.400	- nt -		
		Ống uPVC, DN 60, (TC ISO 3633)	m		dây 3mm		44.500	- nt -		
		Ống uPVC, DN 75, (TC ISO 3633)	m		dây 3mm		56.800	- nt -		
		Ống uPVC, DN 90, (TC ISO 3633)	m		dây 3mm		68.300	- nt -		
		Ống uPVC, DN 110, (TC ISO 3633)	m		dây 3,2mm		90.300	- nt -		
		Ống uPVC, DN 125, (TC ISO 3633)	m		dây 3,2mm		103.200	- nt -		
		Ống uPVC, DN 140, (TC ISO 3633)	m		dây 3,2mm		115.300	- nt -		
		Ống uPVC, DN 160, (TC ISO 3633)	m		dây 3,2mm		132.700	- nt -		
		Ống uPVC, DN 180, (TC ISO 3633)	m		dây 3,6mm		166.000	- nt -		
		Ống uPVC, DN 200, (TC ISO 3633)	m		dây 3,9mm		198.900	- nt -		
		Ống uPVC, DN 250, (TC ISO 3633)	m		dây 4,9mm		310.800	- nt -		
		Ống uPVC, DN 315, (TC ISO 3633)	m		dây 6,2mm		495.500	- nt -		
		Ống gân sóng PE hai lớp (1)								
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200,	m		SN4		455.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 200,	m		SN8		510.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250,	m		SN4		600.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 250,	m		SN8		672.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300,	m		SN4		645.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 300,	m		SN8		800.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400,	m		SN4		1.110.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 400,	m		SN8		1.463.000	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú		
7.3.2	Vật tư ngành nước	Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500,	m		SN4	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	1.660.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 500,	m		SN8		2.400.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600,	m		SN4		2.488.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 600,	m		SN8		3.012.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800,	m		SN4		4.232.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 800,	m		SN8		5.594.000	- nt -		
		Ống gân sóng PE 2 lớp, DN 1000, SN8	m		SN8		8.260.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP hai lớp (1)								
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200,	m		SN8		455.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 200,	m		SN12		510.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250,	m		SN8		600.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 250,	m		SN12		672.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300,	m		SN8		645.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 300,	m		SN12		800.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400,	m		SN8		1.110.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 400,	m		SN12		1.463.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500,	m		SN8		1.660.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 500,	m		SN12		2.400.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600,	m		SN8		2.488.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 600,	m		SN12		3.012.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800,	m		SN8		4.232.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 800,	m		SN12		5.594.000	- nt -		
		Ống gân sóng PP 2 lớp, DN 1000,	m		SN8		8.260.000	- nt -		
		Ống nhựa HDPE PE100								
							CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ		Giá từ 01/2024 tại công trình địa	
		D20			m	(PN16)		7.727		
		D20			m	(PN20)		9.091		
D25			m	(PN12.5)		9.818				

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D25	m		(PN16)	YÊN - BÌNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	11.727	bàn HP
		D25	m		(PN20)		13.727	
		D32	m		(PN10)		13.182	- nt -
		D32	m		(PN12.5)		16.091	- nt -
		D32	m		(PN16)		18.818	- nt -
		D32	m		(PN20)		22.636	- nt -
		D40	m		(PN10)		20.091	- nt -
		D40	m		(PN12.5)		24.273	- nt -
		D40	m		(PN16)		29.182	- nt -
		D40	m		(PN20)		34.636	- nt -
		D50	m		(PN8)	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - BÌNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	25.818	- nt -
		D50	m		(PN10)		30.818	- nt -
		D50	m		(PN12.5)		37.091	- nt -
		D50	m		(PN16)		45.273	- nt -
		D50	m		(PN20)		53.545	- nt -
		D63	m		(PN8)		40.091	- nt -
		D63	m		(PN10)		49.273	- nt -
		D63	m		(PN12.5)		59.727	- nt -
		D63	m		(PN16)		71.182	- nt -
		D63	m		(PN20)		85.273	- nt -
		D75	m		(PN8)		57.000	- nt -
		D75	m		(PN10)		70.273	- nt -
		D75	m		(PN12.5)		84.727	- nt -
		D75	m		(PN16)		101.091	- nt -
		D75	m		(PN20)		120.727	- nt -
		D90	m		(PN8)		90.000	- nt -
		D90	m		(PN10)		99.727	- nt -
		D90	m		(PN12.5)		120.545	- nt -
		D90	m		(PN16)		144.727	- nt -
		D90	m		(PN20)		173.273	- nt -
		D110	m		(PN6)		97.273	- nt -
		D110	m		(PN8)		120.818	- nt -
		D110	m		(PN10)		151.091	- nt -
		D110	m		(PN12.5)		180.545	- nt -
		D110	m		(PN16)		218.000	- nt -
		D110	m		(PN20)		262.364	- nt -
		D125	m		(PN6)		125.818	- nt -
		D125	m		(PN8)		156.000	- nt -
		D125	m		(PN10)		190.727	- nt -
		D125	m		(PN12.5)		232.455	- nt -
		D125	m		(PN16)		282.000	- nt -
		D125	m		(PN20)		336.273	- nt -
		D160	m		(PN6)		206.909	- nt -
		D160	m		(PN8)		255.091	- nt -
		D160	m		(PN10)		312.909	- nt -
		D160	m		(PN12.5)		376.273	- nt -
		D160	m		(PN16)		462.364	- nt -
		D160	m		(PN20)		551.636	- nt -
		D200	m		(PN6)		321.091	- nt -
		D200	m		(PN8)		400.091	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D200	m	QC-VN10: 2023/BXD	(PN10)	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP. PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	493.636	- nt -
		D200	m		(PN12.5)		587.818	- nt -
		D200	m		(PN16)		727.727	- nt -
		D200	m		(PN20)		867.727	- nt -
		D225	m		(PN6)		402.818	- nt -
		D225	m		(PN8)		503.818	- nt -
		D225	m		(PN10)		606.727	- nt -
		D225	m		(PN12.5)		743.091	- nt -
		D225	m		(PN16)		889.727	- nt -
		D225	m		(PN20)		1.073.182	- nt -
		D315	m		(PN6)		789.091	- nt -
		D315	m		(PN8)		982.455	- nt -
		D315	m		(PN10)		1.192.727	- nt -
		D315	m		(PN12.5)		1.448.818	- nt -
		D315	m		(PN16)		1.756.000	- nt -
		D315	m		(PN20)		2.113.182	- nt -
		D355	m		(PN6)		1.002.273	- nt -
		D355	m		(PN8)		1.235.455	- nt -
		D355	m		(PN10)		1.515.727	- nt -
		D355	m		(PN12.5)		1.837.545	- nt -
		D355	m		(PN16)		2.229.273	- nt -
		D355	m		(PN20)		2.680.727	- nt -
		D400	m		(PN6)		1.264.455	- nt -
		D400	m		(PN8)		1.584.364	- nt -
		D400	m		(PN10)		1.926.000	- nt -
		D400	m		(PN12.5)		2.326.364	- nt -
		D400	m		(PN16)		2.841.000	- nt -
		D400	m		(PN20)		3.414.182	- nt -
		D450	m		(PN6)		1.615.909	- nt -
		D450	m		(PN8)		1.988.727	- nt -
		D450	m		(PN10)		2.433.727	- nt -
		D450	m		(PN12.5)		2.941.364	- nt -
		D450	m		(PN16)		3.595.909	- nt -
		D450	m		(PN20)		4.316.091	- nt -
		D500	m		(PN6)		1.967.909	- nt -
		D500	m		(PN8)		2.467.091	- nt -
		D500	m		(PN10)		3.026.455	- nt -
		D500	m		(PN12.5)		3.660.545	- nt -
		D500	m		(PN16)		4.457.545	- nt -
		D500	m		(PN20)		5.338.545	- nt -
		D560	m		(PN6)		2.702.727	- nt -
		D560	m		(PN8)		3.332.727	- nt -
		D560	m		(PN10)		4.091.818	- nt -
		D560	m		(PN12.5)		4.994.545	- nt -
		D560	m		(PN16)		6.032.727	- nt -
		D630	m		(PN6)		3.424.545	- nt -
		D630	m		(PN8)		4.210.909	- nt -
		D630	m		(PN10)		5.182.727	- nt -
		D630	m		(PN12.5)		6.312.727	- nt -
		D630	m		(PN16)		7.167.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D800	m		(PN6)	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUAN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	5.521.818	- nt -
		D800	m		(PN8)		6.805.455	- nt -
		D800	m		(PN10)		8.351.818	- nt -
		D800	m		(PN12.5)		8.578.182	- nt -
		Ống HDPE PE80						- nt -
		D20	m		(PN12.5)		7.545	- nt -
		D20	m		(PN16)		9.091	- nt -
		D25	m		(PN10)		9.818	- nt -
		D25	m		(PN12.5)		11.455	- nt -
		D25	m		(PN16)		13.727	- nt -
		D32	m		(PN8)		13.455	- nt -
		D32	m		(PN10)		15.727	- nt -
		D32	m		(PN12.5)		18.909	- nt -
		D32	m		(PN16)		22.636	- nt -
		D40	m		(PN6)		16.636	- nt -
		D40	m		(PN8)		20.091	- nt -
		D40	m		(PN10)		24.273	- nt -
		D40	m		(PN12.5)		28.273	- nt -
		D40	m		(PN16)		34.636	- nt -
		D50	m		(PN6)		25.818	- nt -
		D50	m		(PN8)		31.273	- nt -
		D50	m		(PN10)		37.364	- nt -
		D50	m		(PN12.5)		45.182	- nt -
		D50	m		(PN16)		53.545	- nt -
		D63	m		(PN6)		39.909	- nt -
		D63	m		(PN8)		49.727	- nt -
		D63	m		(PN10)		59.636	- nt -
		D63	m		(PN12.5)		71.818	- nt -
		D63	m		(PN16)		85.273	- nt -
		D75	m		(PN6)		56.727	- nt -
		D75	m		(PN8)		70.364	- nt -
		D75	m		(PN10)		85.273	- nt -
		D75	m		(PN12.5)		100.455	- nt -
		D75	m		(PN16)		120.818	- nt -
		D90	m		(PN6)		91.273	- nt -
		D90	m		(PN8)		101.909	- nt -
		D90	m		(PN10)		120.818	- nt -
		D90	m		(PN12.5)		144.545	- nt -
		D90	m		(PN16)		173.455	- nt -
		D110	m		(PN6)		120.364	- nt -
		D110	m		(PN8)		148.182	- nt -
		D110	m		(PN10)		182.545	- nt -
		D110	m		(PN12.5)		216.273	- nt -
		D110	m		(PN16)		262.545	- nt -
		D125	m		(PN6)		155.091	- nt -
		D125	m		(PN8)		189.364	- nt -
		D125	m		(PN10)		232.909	- nt -
		D125	m		(PN12.5)		281.455	- nt -
		D125	m		(PN16)		336.545	- nt -
		D160	m		(PN6)		253.273	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D160	m	QCVN16:2019/BXD	(PN8)	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	309.727	- nt -
		D160	m		(PN10)		380.909	- nt -
		D160	m		(PN12.5)		456.364	- nt -
		D160	m		(PN16)		551.818	- nt -
		D200	m		(PN6)		395.818	- nt -
		D200	m		(PN8)		488.091	- nt -
		D200	m		(PN10)		599.455	- nt -
		D200	m		(PN12.5)		714.091	- nt -
		D200	m		(PN16)		867.545	- nt -
		D225	m		(PN6)		499.091	- nt -
		D225	m		(PN8)		616.273	- nt -
		D225	m		(PN10)		740.455	- nt -
		D225	m		(PN12.5)		893.182	- nt -
		D225	m		(PN16)		1.073.182	- nt -
		D315	m		(PN6)		965.909	- nt -
		D315	m		(PN8)		1.203.545	- nt -
		D315	m		(PN10)		1.453.091	- nt -
		D315	m		(PN12.5)		1.749.545	- nt -
		D315	m		(PN16)		2.112.727	- nt -
		D355	m		(PN6)		1.235.636	- nt -
		D355	m		(PN8)		1.516.909	- nt -
		D355	m		(PN10)		1.844.818	- nt -
		D355	m		(PN12.5)		2.220.000	- nt -
		D355	m		(PN16)		2.681.909	- nt -
		D400	m		(PN6)		1.556.909	- nt -
		D400	m		(PN8)		1.937.091	- nt -
		D400	m		(PN10)		2.345.545	- nt -
		D400	m		(PN12.5)		2.817.455	- nt -
		D400	m		(PN16)		3.412.000	- nt -
		D450	m		(PN6)		1.987.273	- nt -
		D450	m		(PN8)		2.436.000	- nt -
		D450	m		(PN10)		2.970.000	- nt -
		D450	m		(PN12.5)		3.560.909	- nt -
		D450	m		(PN16)		4.310.909	- nt -
		D500	m		(PN6)		2.430.818	- nt -
		D500	m		(PN8)		3.027.091	- nt -
		D500	m		(PN10)		3.683.091	- nt -
		D500	m		(PN12.5)		4.429.818	- nt -
		D500	m		(PN16)		5.342.091	- nt -
		D560	m		(PN6)		3.332.727	- nt -
		D560	m		(PN8)		4.091.818	- nt -
		D560	m		(PN10)		4.994.545	- nt -
		D560	m		(PN12.5)		6.032.727	- nt -
		D630	m		(PN6)		4.210.909	- nt -
		D630	m		(PN8)		5.182.727	- nt -
		D630	m		(PN10)		6.312.727	- nt -
		D630	m		(PN12.5)		7.167.273	- nt -
		D800	m		(PN6)		6.805.455	- nt -
		D800	m		(PN8)		8.351.818	- nt -
		D800	m		(PN10)		8.578.182	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa U.PVC (Hệ số an toàn 2.5) dùng để cấp và thoát nước						
		Ống U.PVC D21				CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)		- nt -
		thoát	m				6.300	- nt -
		class 0	m				7.700	- nt -
		class 1	m				8.400	- nt -
		class 2	m				10.100	- nt -
		class 3	m				11.800	- nt -
		Ống U.PVC D27						- nt -
		thoát	m				7.800	- nt -
		class 0	m				9.800	- nt -
		class 1	m				11.500	- nt -
		class 2	m				12.800	- nt -
		class 3	m				18.100	- nt -
		Ống U.PVC D34						- nt -
		thoát	m				10.100	- nt -
		class 0	m				11.800	- nt -
		class 1	m				14.500	- nt -
		class 2	m				17.700	- nt -
		class 3	m				20.100	- nt -
		class 4	m				29.800	- nt -
		Ống U.PVC D42						- nt -
		thoát	m				15.100	- nt -
		class 0	m				16.900	- nt -
		class 1	m				19.900	- nt -
		class 2	m				22.600	- nt -
		class 3	m				26.600	- nt -
		class 4	m				32.900	- nt -
		class 5	m				44.300	- nt -
		Ống U.PVC D48						- nt -
		thoát	m				17.700	- nt -
		class 0	m				20.700	- nt -
		class 1	m				23.700	- nt -
		class 2	m				27.300	- nt -
		class 3	m				33.000	- nt -
		class 4	m				41.400	- nt -
		Ống U.PVC D60						- nt -
		thoát	m				23.000	- nt -
		class 0	m				27.500	- nt -
		class 1	m				33.500	- nt -
		class 2	m				39.000	- nt -
		class 3	m				47.200	- nt -
		class 4	m				59.200	- nt -
		class 5	m				71.100	- nt -
		class 6	m				104.400	- nt -
		Ống U.PVC D75						- nt -
		thoát	m				32.200	- nt -
		class 0	m				37.600	- nt -
		class 1	m				42.600	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 2	m				55.500	- nt -
		class 3	m				68.800	- nt -
		class 4	m				86.500	- nt -
		class 5	m				104.400	- nt -
		class 6	m				150.900	- nt -
		Ông U.PVC D90						- nt -
		thoát	m				39.300	- nt -
		class 0	m				44.900	- nt -
		class 1	m				52.600	- nt -
		class 2	m				60.800	- nt -
		class 3	m				79.700	- nt -
		class 4	m				99.000	- nt -
		class 5	m				123.000	- nt -
		class 6	m				148.600	- nt -
		Ông U.PVC D110						- nt -
		thoát	m				59.400	- nt -
		class 0	m				67.200	- nt -
		class 1	m				78.300	- nt -
		class 2	m				89.100	- nt -
		class 3	m				124.800	- nt -
		class 4	m				149.400	- nt -
		class 5	m				184.400	- nt -
		class 6	m				223.500	- nt -
		Ông U.PVC D125						- nt -
		thoát	m				65.600	- nt -
		class 0	m				82.700	- nt -
		class 1	m				96.800	- nt -
		class 2	m				114.700	- nt -
		class 3	m				145.500	- nt -
		class 4	m				183.300	- nt -
		class 5	m				224.700	- nt -
		class 6	m				275.600	- nt -
		Ông U.PVC D140						- nt -
		thoát	m				80.800	- nt -
		class 0	m				102.800	- nt -
		class 1	m				121.000	- nt -
		class 2	m				142.600	- nt -
		class 3	m				190.800	- nt -
		class 4	m				233.500	- nt -
		class 5	m				287.200	- nt -
		class 6	m				352.500	- nt -
		Ông U.PVC D160						- nt -
		thoát	m				104.900	- nt -
		class 0	m				137.300	- nt -
		class 1	m				160.000	- nt -
		class 2	m				184.700	- nt -
		class 3	m				238.900	- nt -
		class 4	m				303.100	- nt -
		class 5	m				372.100	- nt -
		class 6	m				457.600	- nt -

QCVN16:
2019/BXD

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống U.PVC D180						- nt -
		thoát	m				131.800	- nt -
		class 0	m			CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU	169.000	- nt -
		class 1	m			XANH - QUỐC	196.100	- nt -
		class 2	m			LỘ 3 - P. THUẬN	233.400	- nt -
		class 3	m			THÀNH - TP PHỐ	298.100	- nt -
		class 4	m			YÊN - TỈNH	381.500	- nt -
		class 5	m			THÁI NGUYỄN	472.600	- nt -
		class 6	m			(TEL: 096 2145511)	579.800	- nt -
		Ống U.PVC D200						- nt -
		thoát	m				196.700	- nt -
		class 0	m				206.200	- nt -
		class 1	m				249.200	- nt -
		class 2	m				289.800	- nt -
		class 3	m				369.800	- nt -
		class 4	m				473.900	- nt -
		class 5	m				584.100	- nt -
		class 6	m				713.400	- nt -
		Ống U.PVC D225						- nt -
		thoát	m				204.300	- nt -
		class 0	m				252.800	- nt -
		class 1	m				303.800	- nt -
		class 2	m				360.100	- nt -
		class 3	m				467.700	- nt -
		class 4	m				599.800	- nt -
		class 5	m				741.400	- nt -
		class 6	m				886.800	- nt -
		Ống U.PVC D250						- nt -
		thoát	m				265.800	- nt -
		class 0	m				331.400	- nt -
		class 1	m				399.600	- nt -
		class 2	m				466.300	- nt -
		class 3	m				602.700	- nt -
		class 4	m				761.900	- nt -
		class 5	m				943.600	- nt -
		class 6	m				1.151.000	- nt -
		Ống U.PVC D280						- nt -
		class 0	m				397.400	- nt -
		class 1	m				475.200	- nt -
		class 2	m				559.800	- nt -
		class 3	m				719.200	- nt -
		class 4	m				986.400	- nt -
		class 5	m				1.132.300	- nt -
		class 6	m				1.380.500	- nt -
		Ống U.PVC D315						- nt -
		class 0	m				502.300	- nt -
		class 1	m				596.300	- nt -
		class 2	m				715.400	- nt -
		class 3	m				898.900	- nt -
		class 4	m				1.244.500	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (")	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		class 5	m				1.434.000	- nt -
		class 6	m				1.745.400	- nt -
		Ống U.PVC D355						- nt -
		class 0	m			CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP. PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	634.500	- nt -
		class 1	m				779.100	- nt -
		class 2	m				926.900	- nt -
		class 3	m				1.202.800	- nt -
		class 4	m				1.479.000	- nt -
		class 5	m				1.825.200	- nt -
		class 6	m				2.223.500	- nt -
		Ống U.PVC D400						- nt -
		class 0	m				796.300	- nt -
		class 1	m				990.100	- nt -
		class 2	m				1.177.400	- nt -
		class 3	m				1.524.400	- nt -
		class 4	m				1.883.100	- nt -
		class 5	m				2.308.800	- nt -
		class 6	m				2.905.800	- nt -
		Bảng giá sản phẩm ống nhựa PPR						- nt -
		D20	m		(PN10)		22.182	- nt -
		D20	m		(PN16)		24.727	- nt -
		D20	m		(PN20)		27.455	- nt -
		D25	m		(PN10)		39.636	- nt -
		D25	m		(PN16)		45.636	- nt -
		D25	m		(PN20)		48.182	- nt -
		D32	m		(PN10)		51.364	- nt -
		D32	m		(PN16)		61.727	- nt -
		D32	m		(PN20)		70.909	- nt -
		D40	m		(PN10)		68.909	- nt -
		D40	m		(PN16)		83.636	- nt -
		D40	m		(PN20)		109.727	- nt -
		D50	m		(PN10)		101.000	- nt -
		D50	m		(PN16)		133.000	- nt -
		D50	m		(PN20)		170.545	- nt -
		D63	m		(PN10)		160.545	- nt -
		D63	m		(PN16)		209.000	- nt -
		D63	m	QCVN16: 2019/BXD	(PN20)		268.818	- nt -
		D75	m		(PN10)		223.273	- nt -
		D75	m		(PN16)		285.000	- nt -
		D75	m		(PN20)		372.364	- nt -
		D90	m		(PN10)		325.818	- nt -
		D90	m		(PN16)		399.000	- nt -
		D90	m		(PN20)		556.727	- nt -
		D110	m		(PN10)		521.545	- nt -
		D110	m		(PN16)		608.000	- nt -
		D110	m		(PN20)		783.727	- nt -
		D125	m		(PN10)		646.000	- nt -
		D125	m		(PN16)		788.545	- nt -
		D125	m		(PN20)		1.054.545	- nt -
		D140	m		(PN10)		797.091	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		D140	m		(PN16)		959.545	- nt -
		D140	m		(PN20)		1.339.545	- nt -
		D160	m		(PN10)		1.087.727	- nt -
		D160	m		(PN16)		1.330.000	- nt -
		D160	m		(PN20)		1.781.273	- nt -
7.3.3	Vật tư ngành nước	Ống Polyetylen (PE) dùng cho mục đích thoát nước chôn ngầm trong điều kiện không chịu áp				CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SẠO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG- ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG- P. AN DƯƠNG, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG - ĐT: 0982093879		
		HDPE 2 vách 150-	m	QCVN 16:2019/BXD	SN4		229.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		HDPE 2 vách 150-	m		SN8		305.000	
		HDPE 2 vách 200-	m		SN4		338.000	
		HDPE 2 vách 200-	m		SN8		391.000	
		HDPE 2 vách 250-	m		SN4		449.000	
		HDPE 2 vách 250-	m		SN8		502.000	
		HDPE 2 vách 300-	m		SN4		487.000	- nt -
		HDPE 2 vách 300-	m		SN8		597.000	- nt -
		HDPE 2 vách 350-	m		SN4		613.500	- nt -
		HDPE 2 vách 350-	m		SN8		915.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400-	m		SN4		838.000	- nt -
		HDPE 2 vách 400-	m		SN8		1.106.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450-	m		SN4		1.101.000	- nt -
		HDPE 2 vách 450-	m		SN8		1.378.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500-	m		SN4		1.260.000	- nt -
		HDPE 2 vách 500-	m		SN8		1.830.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600-	m		SN4		1.900.000	- nt -
		HDPE 2 vách 600-	m		SN8		2.296.000	- nt -
		HDPE 2 vách 700-	m		SN4		2.472.000	- nt -
		HDPE 2 vách 700-	m		SN8		3.284.000	- nt -
		HDPE 2 vách 800-	m		SN4		3.233.000	- nt -
		HDPE 2 vách 800-	m		SN8		4.029.000	- nt -
		HDPE 2 vách 900-	m		SN4		4.038.000	- nt -
		HDPE 2 vách 900-	m		SN8		4.883.200	- nt -
		HDPE 2 vách 1000-	m		SN4		5.015.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1000-	m		SN8		6.829.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1200-	m		SN4		7.250.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1200-	m		SN8		9.231.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1500-	m		SN4		10.976.000	- nt -
		HDPE 2 vách 1500-	m		SN8		13.515.000	- nt -
		HDPE 1 vách D100	m				105.000	- nt -
		HDPE 1 vách D150	m				117.000	- nt -
		HDPE 1 vách D200	m				165.000	- nt -
		HDPE 1 vách D250	m				255.000	- nt -
		HDPE 1 vách D300	m				329.000	- nt -
		HDPE 1 vách D400	m				551.000	- nt -
		HDPE 1 vách D500	m				775.000	- nt -
		HDPE 1 vách D600	m				909.000	- nt -
		HDPE 1 vách D800	m				1.650.000	- nt -
		HDPE 1 vách D1000	m				2.850.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE						- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m	TCVN 8699:2011	D32	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SẠO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG- ĐƯỜNG TÔN DỨC THẮNG- P. AN DƯƠNG, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG - ĐT: 0982093879	12.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D40		14.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D50		21.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D65		29.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D85		42.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D105		55.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D112		65.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D130		78.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D160		121.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D195		165.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D205		216.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D230		247.000	- nt -
		Ống nhựa gân xoắn HDPE	m		D260		295.000	- nt -

GIÁ MỘT SỐ LOẠI SẢN PHẨM, HÀNG HÓA VẬT LIỆU XÂY DỰNG

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.4	Cửa khung nhựa/nhôm							
7.4.1	Cửa khung nhựa/nhôm	Cửa vách kính khung nhôm hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI của Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỬ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V1: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3 mm		1.488.207	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		V2: Cửa đi 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		2.048.605	- nt -
		V3: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 900 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm		2.393.446	- nt -
		V4: Cửa đi 2 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		(kích thước cửa 1400 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.8 mm)		2.365.796	- nt -
		V5: Cửa sổ mở quay (hắt) 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.913.345	- nt -
		V6: Cửa sổ mở quay (hắt) 2 cánh hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.957.183	- nt -
		V7: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.794.079	- nt -
		V8: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.3÷1.4 mm		1.832.843	- nt -
		V9: Hệ mặt dựng 1100 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.			kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4÷2.0 mm.		2.220.803	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa vách kính khung nhôm hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VĨA VÀ NHỎ TỬ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỨ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 493 2299975		
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		1.561.502	- nt -
		V11: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.648.678	- nt -
		V12: Cửa đi 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.630.484	- nt -
		V13: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.632.615	- nt -
		V14: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm		2.573.186	- nt -
		V15: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.172.262	- nt -
		V16: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.8÷2.0mm		2.151.795	- nt -
		V17: Hệ mặt dựng Xingfa 65, kính an toàn 2 lớp 8,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 3500 x2500 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.5 mm		2.559.467	- nt -
		V18: Vách kính cố định hệ 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2000 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.5÷2.0 mm		1.908.230	- nt -
		Cửa vách kính khung nhôm hệ 55 vát cạnh - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm						

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		V19: Cửa đi một cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG C88 CỤM CÔNG NGHIỆP VUA VÀ NHỎ TỬ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	2.046.901	- nt -	
		V20: Cửa đi 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1600 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.964.130	- nt -	
		V21: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 VFA , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.169.608	- nt -	
		V22: Cửa sổ hắt 2 cánh hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 1200 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		2.253.461	- nt -	
		V23: Cửa sổ lùa 2 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.841.565	- nt -	
		V24: Cửa sổ lùa (3) 4 cánh 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong.	m2		kích thước cửa 2400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.721.003	- nt -	
		V25: Vách kính cố định hệ 55 VFA, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm		1.583.298	- nt -	
		Cửa thủy lực khung nhôm - thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, độ dày thanh nhôm dày từ 1,6-2,2mm							
		V26: Cửa nhôm thủy lực 1 cánh Việt Pháp, (bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1100 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm		3.706.733	- nt -	
		V27: Cửa nhôm thủy lực 2 cánh Việt Pháp,(bản nhôm 120mm) kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 2200 x2600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.2 mm	3.840.921	- nt -		

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Cửa kính khung nhôm hệ trượt quay - Nhôm thương hiệu FRANDOOR-FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, bột sơn SELAC hoặc tương đương, kính an toàn hai lớp dày 6.38 mm, 8.38mm				CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỨ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỨ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975		
		V28: Cửa trượt quay 2 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 1800 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm		2.573.223	- nt -
		V29: Cửa trượt quay 4 cánh Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm trắng trong	m2		kích thước cửa 3200 x2400 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.6÷2.5 mm		2.474.239	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Việt Pháp - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất, phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,						
		V1: Cửa sổ lùa 2 cánh hệ 2600 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm t	M ²		(kích thước cửa 1200mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.0 mm).		1.154.541	- nt -
		V2: Cửa sổ mở quay 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1.247.074	- nt -
		V3: Cửa sổ mở hất 1 cánh hệ 4400 Việt Pháp , kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800mm x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1.247.074	- nt -
		V4: Cửa đi 1 cánh hệ 450 Việt Pháp, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 900mm x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9 mm)		1.393.700	- nt -
		V5: Vách kính hệ 4400 Việt Pháp, kính an toàn 6.38mm,	M ²		(kích thước cửa 2000x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 0.9mm)		1.027.569	- nt -
		Cửa, vách kính khung nhôm Hệ Xingfa - Nhôm thương hiệu FRANDOOR - FRANALUMI do Công ty CP Nhôm Việt Pháp - Nhà máy Nhôm Việt Pháp sản xuất,phụ kiện đồng bộ, kính an toàn hai lớp dày 6.38mm,						- nt -
		V6: Cửa sổ lùa 2 cánh 93 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		.(kích thước cửa 1400 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)		1.520.161	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		V7: Cửa sổ quay 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)		1.761.109	- nt -
		V8: Cửa sổ hắt 1 cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm .	M ²		(kích thước cửa 800 x1600 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2 mm)		1.793.748	- nt -
		V9: Cửa đi một cánh hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		(kích thước cửa 1000 x2200 mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.2mm)		1.895.892	- nt -
		V10: Vách kính cố định hệ 55 Xingfa, kính an toàn 2 lớp 6,38 mm	M ²		(kích thước vách 2000 x1600mm, độ dày thanh nhôm chịu lực 1.4 mm)		1.221.379	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
7.5	Gạch ốp lát							
7.5.1	Gạch ốp lát	Gạch gốm ốp lát ép bán khô Nhân hiệu Grand ceramics và Viet Y Tile				CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME; ĐC: NHÀ SỔ 5-VGA, KĐT MỚI VĂN PHÚ, ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TÂN, P. PHÚ LẠ, Q.HÀ ĐÔNG, TP.HÀ NỘI; ĐT: 0967833383		
		Nhóm Bia	m2	QCVN 16:2019/BXD	600x600mm		184.500	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Nhóm Bia	m2		300x600mm		184.500	
		Nhóm Bia	m2		800x800mm		294.300	
7.5.2	Gạch ốp lát	Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 250x400, bề mặt men bóng,	m2		độ dày 7-7,5mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MÊ TRÌ, Q NAM TỨ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	90.600	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 300x450, bề mặt men bóng,	m2		độ dày 7-7,5mm		98.100	
		Gạch ốp Ceramic KTS Viglacera KT 300x600, bề mặt men bóng/Matt,	m2		độ dày 7-7,5mm		105.000	
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera KT 300x600, bề mặt men Matt,	m2		độ dày 7-7,5mm		117.700	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera KT 300x300, không mài cạnh,	m2		độ dày 7-7,5mm		92.500	- nt -
		Gạch lát chống trơn Ceramic KTS Viglacera KT 300x300, có mài cạnh,	m2		độ dày 7-7,5mm		98.100	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera KT 400x400, bề mặt men bóng/Matt,	m2		độ dày 7-7,5mm		87.400	- nt -
		Gạch lát Ceramic KTS Viglacera KT 500x500, bề mặt men bóng/Matt,	m2		độ dày 7-7,5mm		96.200	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Gạch ốp lát Semi Porcelain KTS Viglacera KT 600x600, bề mặt men bóng/Matt (màu sáng),	m2		độ dày 7-7,5mm	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MÊ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	116.300	- nt -
		Gạch ốp lát Porcelain KTS Viglacera KT 600x600, bề mặt men bóng/Matt (màu sáng),	m2		độ dày 8,7-9,0mm		166.900	- nt -
		Gạch ốp lát Granite Doule charged (2 đư) Viglacera KT 600x600, bề mặt mài bóng,	m2		độ dày 9,0-9,2mm		188.600	- nt -
		Bê tông khí Viglacera						
		Bê tông khí Viglacera AAC 3 - cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$, $450\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650\text{ kg/m}^3$	m3		KT 600x200x100,		1.789.095	- nt -
		Bê tông khí Viglacera AAC 3 - cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$, $450\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650\text{ kg/m}^3$	m3		KT 600x200x150,		1.789.095	- nt -
		Bê tông khí Viglacera AAC 3 - cường độ nén trung bình $\geq 3,5\text{Mpa}$, $450\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 650\text{ kg/m}^3$	m3		KT 600x200x200,		1.789.095	- nt -
		Bê tông khí Viglacera AAC 4 - KT 600x200x100, cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$, $650\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850\text{ kg/m}^3$	m3				1.904.595	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Bê tông khí Viglacera AAC 4 - cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$, $650\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850\text{ kg/m}^3$	m3		KT 600x200x150,	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, DC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THĂNG LONG, P MÊ TRÌ, Q NAM TỪ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	1.904.595	- nt -
		Bê tông khí Viglacera AAC 4 - cường độ nén trung bình $\geq 5,0\text{Mpa}$, $650\text{ kg/m}^3 \leq$ khối lượng thể tích khô trung bình $\leq 850\text{ kg/m}^3$	m3		KT 600x200x200,		1.904.595	- nt -
		Bê tông khí Viglacera AAC 3, tấm tường bê tông khí chung áp cốt thép	m3		KT 600x200x100		5.024.250	- nt -
		Bê tông khí Viglacera AAC 3 - tấm tường bê tông khí chung áp cốt thép	m3		KT 600x200x150,		4.389.000	- nt -
		Bê tông khí Viglacera AAC 3 - tấm tường bê tông khí chung áp cốt thép	m3		KT 600x200x120		3.522.750	- nt -
7.5.3	Gạch ốp lát	GẠCH ỐP LÁT GRANITE (Nhóm Bia)				CÔNG TY TNHH THẠCH BÀN, DC: THÔN ĐÔNG HƯƠNG, TT NHAM BIÊN, H.YÊN DŨNG, T.BẮC GIANG, ĐT: 0978419589		
		Nhãn hiệu TBGRES/LUJO (mã sản phẩm						
		Men mài bóng/Men khô	m2	QCVN 16:2019/BXD	Kích thước 30x60cm		271.818	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Men mài bóng/Men khô	m2		Kích thước 40x80cm		371.818	
		Men vi tinh	m2		Kích thước 40x80cm		279.364	
		Men mài bóng/Men khô	m2		Kích thước 60x60cm		262.727	- nt -
		Men mài bóng/Men khô,	m2		Kích thước 80x80cm		362.727	- nt -
		Men vi tinh	m2		Kích thước 80x80cm		284.537	- nt -
		Nhãn hiệu PORUGIA/LUJO (Mã sản phẩm						
		Men khô, bề mặt phẳng	m2		Kích thước 30x60cm		271.818	- nt -
		Men kim cương	m2		Kích thước 30x60cm		203.000	- nt -
		Men khô, bề mặt phẳng	m2		Kích thước 60x60cm		262.727	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Men khô, bề mặt phẳng	m2		Kích thước 40x80cm		371.818	- nt -
		Men kim cương	m2		Kích thước 40x80cm		275.727	- nt -
		Men khô, bề mặt phẳng	m2		Kích thước 80x80cm		362.727	- nt -
		Men kim cương	m2		Kích thước 80x80cm		273.000	- nt -



Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8	Vật liệu khác							
8.1	Vật liệu khác	Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M30	kg	TCVN9204:2012	(25kg/bao)	CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM - THÔN VĂN GIANG, TT ĐẠI NGHĨA, H MỸ ĐỨC, TP HÀ NỘI; ĐT: 098 5590299	7.400	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M35	kg		(25kg/bao)		7.700	
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M40	kg		(25kg/bao)		8.200	
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M45	kg		(25kg/bao)		8.500	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M50	kg		(25kg/bao)		9.100	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M60	kg		(25kg/bao)		9.800	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M70	kg		(25kg/bao)		11.200	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M80	kg		(25kg/bao)		12.600	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M90	kg		(25kg/bao)		21.000	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M100	kg		(25kg/bao)		25.000	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M110	kg		(25kg/bao)		27.000	- nt -
		Vữa xi măng khô trộn sẵn không co - GPS GROUT M120	kg		(25kg/bao)		30.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS TOP COAT	kg		(20kg/bao, 10L/can)		38.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm gốc xi măng - Polymer - GPS COAT 12	kg		(20kg/bao, 10L/can)		28.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V150	mđ		(20mđ/cuộn)		78.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O150	mđ		(20mđ/cuộn)		84.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V200	mđ		(20mđ/cuộn)	CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM - THÔN VĂN GIANG, TT ĐẠI NGHĨA, H MỸ ĐỨC, TP HÀ NỘI; ĐT: 098 5590299	114.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O200	mđ		(20mđ/cuộn)		130.000	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP BO200	md	BS EN 14891:2017	(20md/cuộn)		131.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V250 (20md/cuộn)	md		(20md/cuộn)		142.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O250	md		(20md/cuộn)		156.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP BO250 (20md/cuộn)	md		(20md/cuộn)		157.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOPV300 (20md/cuộn)	md		(20md/cuộn)		165.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O300 (20md/cuộn)	md		(20md/cuộn)		175.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP V320 (20md/cuộn)	md		(20md/cuộn)		204.000	- nt -
		Vật liệu chống thấm - Băng chặn nước PVC - GPS WATERSTOP O320 (20md/cuộn)	md		(20md/cuộn)		195.000	- nt -
8.2	Vật liệu khác	PHỤ GIA BÊ TÔNG + PHỤ GIA TRỢ NGHIÊN BÊ TÔNG				CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KSU - SỐ 21/14/08 ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, TỔ ĐÃN PHỐ SỐ 7, PHƯỜNG MỘ LAO, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI. ĐT: 0933231978		
		Phụ gia bê tông - Dynamom Easy 11 VN (G)	lít	TCVN 8826:2011	(200L/phuy)		23.800	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Phụ gia bê tông - Dynamom Easy 37 VN (G)	lít		(200L/phuy)		30.300	
		Phụ gia bê tông - Dynamom Easy SR2 VN/C (G)	lít		(200L/phuy)		28.000	
		Phụ gia bê tông - Dynamom Easy SR5 VN (G)	lít		(200L/phuy)		27.800	- nt -
		Phụ gia bê tông - Mapequick AFK 888 (F)	lít		(200L/phuy)		33.000	- nt -
		Phụ gia bê tông - Expanfluid (G)	lít		(10kg/bao)		64.500	- nt -
		Phụ gia trợ nghiền xi măng - M.A.P.E/S567 RVN	lít		(1100L/bồn)		14.620	- nt -
		Phụ gia trợ nghiền xi măng - M.A.P.E/S511 RVN	lít		(1100L/bồn)		21.600	- nt -
		Phụ gia trợ nghiền xi măng - M.A.P.E/S567/RVN M	lít		(1100L/bồn)		40.120	- nt -
		Phụ gia trợ nghiền xi măng - M.A.G.A/C2020/RVN M	lít		(1100L/bồn)		67.500	- nt -
		SẢN PHẨM KEO DÁN GẠCH						- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú	
		Keo dán gạch - Adessilex P9 (Xám)	kg	TCVN 7899-1:2008	(25kg/bao)	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KSI - SỐ 11/14/08 ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, TỔ ĐÃN PHỐ SỐ 3, PHƯỜNG MỖ LAO, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI; ĐT: 8933231978	12.600	- nt -	
		Keo dán gạch - Adessilex P9 (Trắng)	kg		(25kg/bao)		16.200	- nt -	
		Keo dán gạch - Adessilex P10	kg		(25kg/bao)		17.400	- nt -	
		Keo dán gạch - Keraset (Xám)	kg		(25kg/bao)		8.500	- nt -	
		Keo dán gạch - Keraset (Trắng)	kg		(25kg/bao)		11.500	- nt -	
		Keo dán gạch - Kerabond T	kg		(25kg/bao)		10.300	- nt -	
		Keo dán gạch - Granirapid (Xám)	kg		(25kg/bao, 5,5kg/can)		37.500	- nt -	
		Keo dán gạch - Granirapid (Trắng)	kg		(25kg/bao, 5,5kg/can)		46.200	- nt -	
		Keo dán gạch - Keraflex Maxi S1	kg		(25kg/bao)		18.450	- nt -	
		SẢN PHẨM KEO CHÀ RON (KEO CHÍT MẠCH)						- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor FF 100	kg	TCVN 7899-3:2008	(25kg/bao)		19.500	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor FF 113	kg		(25kg/bao)		17.700	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor FF 114	kg		(25kg/bao)		16.200	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor SF 100	kg		(20kg/bao)		22.700	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor SF 111	kg		(20kg/bao)		21.400	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor SF 112	kg		(20kg/bao)		21.900	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor SF 120	kg		(20kg/bao)		31.200	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor SF 130	kg		(20kg/bao)		19.200	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor SF 132	kg		(20kg/bao)		18.000	- nt -	
		Keo chà ron - Keracolor GG 100	kg	(25kg/bao, 6kg/hộp)	24.000		- nt -		
		SẢN PHẨM VỮA TỰ CHẢY KHÔNG CO NGÓT						- nt -	
		Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill GP	kg	TCVN 9204:2012	(25kg/bao)		8.800	- nt -	
		Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill SP	kg		(25kg/bao)		9.800	- nt -	
		Vữa tự chảy không co ngót - Mapefill HS	kg		(25kg/bao)		18.500	- nt -	
8.3	Vật liệu khác	VẬT LIỆU Ồ NGẮN HÌNH MẠNG NEOWEB - XUẤT XỨ ISRAEL - SẢN XUẤT TỪ NGUYÊN LIỆU NANO POLYMERIC ALLOY				CÔNG TY CỔ PHẦN JVC - SỐ 508, ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH, P. NGÃ TƯ SƠ, Q. ĐÔNG ĐÀ, HÀ NỘI; ĐT: 0981586862		Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP	
		Neoweb 330: Khoảng cách mỗi hàn 330mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 250mm x 210mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.							
		Neoweb	m2	TCVN 10544:2014	330-50		149.528		
		Neoweb	m2		330-75		212.316		- nt -
		Neoweb	m2		330-100		286.964		- nt -
		Neoweb	m2		330-120		358.123		- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Neoweb	m2		330-150		415.795	- nt -
		Neoweb	m2		330-200		589.741	- nt -
		Neoweb 356: Khoảng cách mỗi hàn 356mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 260mm x 224mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.						- nt -
		Neoweb	m2	TCVN 10544:2014	356-50		141.854	- nt -
		Neoweb	m2		356-75		200.015	- nt -
		Neoweb	m2		356-100		273.476	- nt -
		Neoweb	m2		356-120		340.915	- nt -
		Neoweb	m2		356-150		396.029	- nt -
		Neoweb	m2		356-200		546.254	- nt -
		Neoweb 445: Khoảng cách mỗi hàn 445mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.						- nt -
		Neoweb	m2	TCVN 10544:2014	445-50		126.041	- nt -
		Neoweb	m2		445-75		195.087	- nt -
		Neoweb	m2		445-100		242.082	- nt -
		Neoweb	m2		445-120		302.544	- nt -
		Neoweb	m2		445-150		351.147	- nt -
		Neoweb	m2		445-200		484.397	- nt -
		Neoweb 660: Khoảng cách mỗi hàn 660mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.						- nt -
		Neoweb	m2	TCVN 10544:2014	660-50		89.066	- nt -
		Neoweb	m2		660-75		126.971	- nt -
		Neoweb	m2		660-100		171.388	- nt -
		Neoweb	m2		660-120		214.409	- nt -
		Neoweb	m2		660-150		249.291	- nt -
		Neoweb	m2		660-200		357.656	- nt -
		Neoweb 712: Khoảng cách mỗi hàn 712mm; Chiều cao ô ngăn từ 50mm đến 200mm; Kích thước ô ngăn 520mm x 448mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.						- nt -
		Neoweb	m2	TCVN 10544:2014	712-50	CÔNG TY CỔ PHẦN JIVC - SỐ 508, ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH, P. NGÃ TƯ SÓ, Q. ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0981586362	74.183	- nt -
		Neoweb	m2		712-75		105.577	- nt -
		Neoweb	m2		712-100		142.319	- nt -
		Neoweb	m2		712-120		177.899	- nt -
		Neoweb	m2		712-150		206.735	- nt -
		Neoweb	m2		712-200		284.406	- nt -
		Đầu neo clip sử dụng với cọc neo để định vị hệ thống neoweb trên mái	cái					7.440
		VẬT LIỆU Ô NGĂN HÌNH MẠNG NEOWEB CẢI TIẾN - XUẤT XỨ LB NGA - CHUYÊN CHẾ ÁP DỤNG GIA CỐ MÁI DỐC TRỒNG CỎ - CÓ CHỨNG NHẬN CHẤT LƯỢNG PHÙ HỢP THEO TCVN 10544:2014						- nt -
		Neoweb cải tiến 356: Khoảng cách mỗi hàn danh định 356mm; Chiều cao ô						- nt -
		Neoweb cải tiến	m2	TCVN 10544:2014	356-75		131.171	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		356-100		179.450	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		356-120		219.302	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		356-150		259.154	- nt -

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Neoweb cải tiến 445: Khoảng cách mỗi hàn danh định 445mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 340mm x 290mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.						- nt -
		Neoweb cải tiến	m2	TCVN 10544:2014	445-75		111.131	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		445-100		150.073	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		445-120		184.915	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		445-150		219.985	- nt -
		Neoweb cải tiến 660: Khoảng cách mỗi hàn danh định 660mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 500mm x 420mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.						- nt -
		Neoweb cải tiến	m2	TCVN 10544:2014	660-75		75.378	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		660-100		101.794	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		660-120		124.795	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		660-150		148.251	- nt -
		Neoweb cải tiến 712: Khoảng cách mỗi hàn danh định 712mm; Chiều cao ô ngăn danh định từ 75mm đến 150mm; Kích thước ô ngăn danh định 520mm x 480mm; Có chứng nhận chất lượng phù hợp theo TCVN 10544:2014.						- nt -
		Neoweb cải tiến	m2	TCVN 10544:2014	712-75		67.407	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		712-100		89.725	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		712-120		112.042	- nt -
		Neoweb cải tiến	m2		712-150		134.815	- nt -
8.4	Vật liệu khác	Cát san lấp	m3			CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 146 CÁT VỎ, P. TRĂNG CÁT, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	185.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
8.5	Vật liệu khác	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NAM ĐÌNH VŨ (1) - THÔN PHONG NIÊN, XÃ VĂN PHONG, H. CÁT HẢI, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	190.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
8.6	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	180.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
8.7	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THUY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H KIẾN THUY, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	170.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
8.8	Cát xây dựng	Cát san lấp	m3			CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	175.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
8.9	Đá xây dựng	Đá	m3		1x2	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN ⁰⁰ - THÔN THIÊM KHÊ, X LIÊN KHÊ, H THUY NGUYỄN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	240.000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Đá	m3		2x4		185.000	
		Đá	m3		4x6		190.000	
		Đá hộc	m3				180.000	
8.10	Vật liệu khác	Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F1 (tên viết tắt INFRAVI-F1)	Hồ	TCVN 1033 1:2014	320x960x1120	CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH; ĐC: SỐ 70, ĐƯỜNG NGUYỄN SỸ SÁCH, P. HÙNG PHƯỚC TP. VINH, TỈNH NGỆ AN	7.587.263	Giá từ 01/2024 tại công trình địa bàn HP
		Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F2 (tên viết tắt INFRAVI-F2)	Hồ		410x960x1120		8.462.702	- nt -
		Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F3 (tên viết tắt INFRAVI-F3)	Hồ		550x960x1120		9.610.457	- nt -
		Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F4 (tên viết tắt INFRAVI-F4)	Hồ		800x1200x1250		13.503.382	- nt -
		Hồ thu chống ngập nước cục bộ và ngăn mùi - F5 (tên viết tắt INFRAVI-F5)	Hồ		1200x1600x1250		15.807.820	- nt -
8.11	Vật liệu khác	Tấm tiêu chuẩn	Tấm		MINI8	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN BÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ	80000	Giá từ 01/2024 tại công trình địa
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 9mm		92.000	

Stt	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất	Giá (chưa có VAT) (*)	Ghi chú
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm	QCVN 16 : 2019/BXD	Sheetrock Standard 9mm	DINH VŨ - CÁT HẢI, P. ĐỒNG HẢI 2, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0903749990/09 63902722	92.000	bản HP
		Tấm tiêu chuẩn	Tấm		StandardShield 12.7mm		140.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 9mm		132.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		Sheetrock MoistBloc 9mm		132.000	- nt -
		Tấm chịu ẩm	Tấm		MoistShield 12.7mm		210.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 9.5mm		125.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 12.7mm		215.000	- nt -
		Tấm chống cháy	Tấm		FireShield 15.9mm		260.000	- nt -
		Thanh chính	Thanh	ASTM C635	T3	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CNHA, KCN DINH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ DINH VŨ - CÁT HẢI, P. ĐỒNG HẢI 2, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0903749990/09 63902722	49.000	- nt -
		Thanh phụ dài	Thanh		T3		14.000	- nt -
		Thanh phụ ngắn	Thanh		T3		7.000	- nt -
		Thanh viền tường	Thanh		T3		24.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Pro C		32.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V32		17.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Xtra C		30.000	- nt -
		Khung viền tường	Thanh		V3		16.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh	ASTM C645	Supra		66.000	- nt -
		Khung trần	Thanh		Supra		37.000	- nt -
		Khung trần xương cá Pro V	Thanh		Pro V		57.000	- nt -
		Khung trần xương cá	Thanh		Xtra V		48.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 51		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 51		55.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 64		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 64		60.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 76		70.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 76		65.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 92		85.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 92		80.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 102		95.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 102		90.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		đứng 150		160.000	- nt -
		Khung vách Suprawall	Thanh		nằm 150		155.000	- nt -
		Bột xử lý mối nối	Bao		EasyJoint90		130.000	- nt -

MỤC LỤC PHỤ LỤC 2

STT	Nội dung	Trang
1	SẮT THÉP XÂY DỰNG	3
1.1	CÔNG TY CP LUYỆN THÉP CAO CẤP VIỆT NHẬT - ĐC: LÔ CN3, KCN NAM CẦU KIÊN, XÃ KIÊN BÁI, HUYỆN THỦY NGUYÊN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 0347238888	3
1.2	CÔNG TY CP THÉP VIỆT Ý, ĐC: KHU CN PHỔ NỔI A, XÃ GIAI PHẠM, HUYỆN YÊN MỸ, TỈNH HƯNG YÊN, ĐT: 0913548228	3
1.3	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN VAS NGHI SƠN, ĐC: KHU LIÊN HỢP GANG THÉP NGHI SƠN, KHU KINH TẾ NGHI SƠN, P HẢI THƯỢNG, TX NGHI SƠN, TỈNH THANH HÓA, ĐT: 0916210910	3
1.4	CÔNG TY TNHH THÉP KYOEL VN; ĐC: TÔ 4, P.NAM SƠN, TP. TAM ĐIỆP, TỈNH NINH BÌNH, ĐT: 0915373317	3
2	XI MĂNG	
2.1	CÔNG TY XI MĂNG VICEM HẢI PHÒNG - ĐC: SỐ 195 BẠCH ĐẰNG, THƯỢNG LÝ, HỒNG BÀNG, HẢI PHÒNG - ĐT: 0904828681	4
2.2	XI MĂNG CHINFON - ĐC: SỐ 288 ĐƯỜNG BẠCH ĐẰNG, TT MINH ĐỨC, THỦY NGUYÊN, HẢI PHÒNG - ĐT: 0225 3875480, máy lẻ 404 / 0936599582	4
3	BÊ TÔNG THƯƠNG PHẨM	
3.1	CÔNG TY CPLD BÊ TÔNG THÀNH HUNG(1) - KM8 ĐƯỜNG PHẠM VĂN ĐỒNG, P. HẢI THÀNH, Q. DƯƠNG KINH, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0225. 3981767- 0225.3815240	6
3.2	CÔNG TY CP XÂY DỰNG 204 (1) - 268C TRẦN NGUYỄN HÂN, Q. LÊ CHÂN, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0352852299	7
3.3	CÔNG TY CPTM SX&XD VT KIM LONG(1) - LÔ SỐ 3, CỤM CN SỐ DẦU, HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0982.889.279	7
3.4	CÔNG TY TNHH VIỆT ĐỨC, ĐC: KM 20, QL 5, X.TRUNG TRẮC, H.VĂN LÂM, T.HƯNG YÊN. TRẠM TRỘN TẠI KHU TĐC NAM SÔNG CẨM,P. SỎ DẦU, Q.HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0936703786	8
3.5	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - TÔ 5 KHU 7, P. QUÁN TOAN, Q. HỒNG BÀNG, TP. HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590625	8
4	KẾT CẤU THÉP	
4.1	CÔNG TY CỔ PHẦN AUSNAM - SỐ V2A TẦNG 3 TÒA NHÀ CT4 VIMECO, LÔ HI, P. TRUNG HÒA, Q. CẦU GIẤY, TP HÀ NỘI. TEL: 0818999826	10
5	CẦU KIẾN BÊ TÔNG ĐÚC SẴN	
5.1	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VẬN TẢI VÀ XÂY DỰNG LÂM CÁT THÀNH (1) - SỐ 199 PHƯƠNG LƯU 2, P ĐÔNG HẢI 1, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912.208903	13
5.2	CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN XÂY DỰNG MINH ĐỨC (1) - SỐ 42A KHU G, TẬP THỂ NGÂN HÀNG, NGÕ QUAN THỎ 1, P HÀNG BỘT, Q ĐÔNG ĐA, TP HÀ NỘI; ĐT: 0942345168	14
5.3	CÔNG TY TNHH ECO BRICK - SỐ 57 LÝ THƯỜNG KIỆT, P HOÀNG VĂN THỤ, Q HỒNG BÀNG, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 02253964888	14
5.4	CÔNG TY TNHH BÊ TÔNG XÂY DỰNG PHÚC TIẾN - THÔN PHẠM DỪNG - XÃ AN HỒNG - HUYỆN AN DƯƠNG - HẢI PHÒNG; ĐT: 0931.590.665	15
6	BÊ TÔNG NHỰA, NHỰA ĐƯỜNG	

STT	Nội dung	Trang
6.1	CÔNG TY TNHH NHỰA ĐƯỜNG PETROLIMEX; TẦNG 19 - SỐ 229 TÂY SƠN, ĐÔNG ĐA, HN; TEL: 02438513206	18
7	VẬT LIỆU HOÀN THIỆN	
7.1	SƠN	
7.1.1	CN CÔNG TY CỔ PHẦN L.Q JOTON TẠI HẢI DƯƠNG - KHU NGÃ BA, XÃ GIA TÂN, HUYỆN GIA LỘC, TỈNH HẢI DƯƠNG. TEL: 096 6222976	19
7.1.2	CÔNG TY TNHH NIPPON PAINT (VN), ĐC: SỐ 14, ĐƯỜNG 3A, KCN BIÊN HÒA II, P. LONG BÌNH TÂN, TP BIÊN HÒA, ĐT: 079 9153009	19
7.1.3	CÔNG TY TNHH SƠN JOTUN VIỆT NAM, ĐC: SỐ 01, ĐƯỜNG SỐ 10, KHU CN SÓNG THẦN I, P. DĨ AN, TỈNH BÌNH DƯƠNG, ĐT: 090 8088144	22
7.1.4	CÔNG TY CP TẬP ĐOÀN SƠN HT - ĐC: KHU CN DỆT MAY PHỐ NỘI, P DỊ SỬ, TX MỸ HẢO, TỈNH HUNG YÊN, ĐT: 0986011862	22
7.1.5	CÔNG TY CP WINDY VIỆT NAM - ĐC: SỐ 8/6 QUANG LÂM - P. PHÚ LÂM - Q. HÀ ĐÔNG - HÀ NỘI, ĐT: 0912064769	23
7.1.6	CÔNG TY CP INFOR VIỆT NAM - ĐC: TẦNG 18, TÒA NHÀ MD COMPLEX TOWER (KHU VĂN PHÒNG), SỐ 68 NGUYỄN CƠ TRẠCH, NAM TÚ LIÊM, HÀ NỘI, ĐT: 02462652566	25
7.2	VẬT LIỆU ĐIỆN	
7.2.1	CÔNG TY CP CHIẾU SÁNG ĐÔ THỊ HOÀNG GIA - BUIDING BT2-A1 - KĐT MỚI HẠ ĐÌNH - NGÕ 14 NGUYỄN XIÊN - THANH XUÂN - HÀ NỘI - ĐT: 02466553168	27
7.2.2	CÔNG TY TNHH THIẾT BỊ ĐIỆN VÀ CHIẾU SÁNG MIỀN BẮC - ĐỊA CHỈ: SỐ 30 KHU C, KHU ĐẤU GIÁ QSDĐ, TDP PHÚ MỸ, P MỸ ĐÌNH 2, Q NAM TÚ LIÊM, TP HÀ NỘI, ĐT: 086 8496188	31
7.2.3	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ SX&TM HOÀNG MINH - ĐỊA CHỈ: B06-L18, KHU A, KHU ĐÔ THỊ DƯƠNG NỘI, P DƯƠNG NỘI, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI, ĐT: 0932362666	37
7.2.4	CÔNG TY CP ĐIỆN CHIẾU SÁNG PHÚ THẮNG - ĐỊA CHỈ: LÔ SỐ CN1, KCN THẠCH THẮT, QUỐC OAI, X PHÙNG XÁ, H THẠCH THẮT, TP HÀ NỘI, ĐT: 0968646147	37
7.2.5	CÔNG TY CP DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM (CADIVI) - ĐỊA CHỈ: 70-72 NAM KỶ KHỞI NGHĨA - QUẬN 1 - TP HCM, ĐT: (028)38299443/38292971	49
7.2.6	CÔNG TY CP CƠ ĐIỆN TRẦN PHÚ TRAFUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 41 PHƯƠNG LIỆT - THANH XUÂN - HÀ NỘI, ĐT: 096 8217088	53
7.2.7	CÔNG TY CP VISUCO - ĐỊA CHỈ: SỐ 11 CAMBRIDGE STREET - LÀNG VIỆT KIỀU QUỐC TẾ, P VĨNH NIỆM, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG, ĐT: 091 1112118	59
7.3	VẬT LIỆU NƯỚC	
7.3.1	CÔNG TY CP NHỰA THIẾU NIÊN TIỀN PHONG, ĐC: SỐ 02 AN ĐÀ - P. LẠCH TRAY, Q. NGÔ QUYÊN - HẢI PHÒNG, TEL: 098 7456699	60
7.3.2	CÔNG TY TNHH NHỰA CHÂU ÂU XANH - QUỐC LỘ 3 - P. THUẬN THÀNH - TP PHỐ YÊN - TỈNH THÁI NGUYÊN (TEL: 096 2145511)	79
7.3.3	CÔNG TY CP SẢN XUẤT VÀ ĐẦU TƯ SAO KIM - 65 PHỐ AN DƯƠNG-ĐƯỜNG TÔN ĐỨC THẮNG-P.AN DƯƠNG, Q LÊ CHÂN, TP HẢI PHÒNG - ĐT: 0982093879	88
7.4	CỬA	

STT	Nội dung	Trang
7.4.1	CÔNG TY CP NHÔM VIỆT PHÁP - NHÀ MÁY NHÔM VIỆT PHÁP, ĐC: LÔ A2 - CN7, ĐƯỜNG CN8 CỤM CÔNG NGHIỆP VỪA VÀ NHỎ TỬ LIÊM, PHƯỜNG PHƯƠNG CANH, QUẬN NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 093 2299975	90
7.5	GẠCH ỐP LÁT	
7.5.1	CÔNG TY TẬP ĐOÀN ĐẦU TƯ GRAND HOME; ĐC: NHÀ SỐ 5-V6A, KẾT MỚI VĂN PHÚ, ĐƯỜNG LÊ TRỌNG TẤN, P. PHÚ LA, Q. HÀ ĐÔNG, TP. HÀ NỘI; ĐT: 0967833383	95
7.5.2	CÔNG TY CP KINH DOANH GẠCH ỐP LÁT VIGLACERA, ĐC: TẦNG 2 TÒA NHÀ VIGLACERA, SỐ 1 ĐẠI LỘ THẮNG LONG, P MỄ TRÌ, Q NAM TỬ LIÊM, TP HÀ NỘI; ĐT: 0963358111	95
7.5.3	CÔNG TY TNHH THẠCH BẦN, ĐC: THÔN ĐỒNG HƯƠNG, TT NHAM BIÊN, H. YÊN DŨNG, T. BẮC GIANG, ĐT: 0978419589	97
8	VẬT LIỆU KHÁC	
8.1	CÔNG TY TNHH GPS VIỆT NAM - THÔN VĂN GIANG, TT ĐẠI NGHĨA, H MỸ ĐỨC, TP HÀ NỘI; ĐT: 098 5590299	99
8.2	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KSU - SỐ 21/14/08 ĐƯỜNG TRẦN PHÚ, TỔ DÂN PHỐ SỐ 7, PHƯỜNG MỘ LAO, Q HÀ ĐÔNG, TP HÀ NỘI; ĐT: 0933231978	100
8.3	CÔNG TY CỔ PHẦN JVC - SỐ 508, ĐƯỜNG TRƯỜNG CHINH, P. NGÃ TƯ SỎ, Q. ĐỐNG ĐA, HÀ NỘI; ĐT: 0981586862	101
8.4	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ THIÊN QUÝ (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0946742598	103
8.5	CÔNG TY CP XÂY DỰNG VÀ KHAI THÁC KHOÁNG SẢN NAM ĐÌNH VŨ (1) - THÔN PHONG NIÊN, XÃ VĂN PHONG, H CÁT HẢI, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	103
8.6	CÔNG TY CP KHAI THÁC CÁT PHỤC VỤ KHU KINH TẾ (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	104
8.7	CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KIẾN THUY (1) - THÔN TÂN LINH, XÃ MINH TÂN, H KIẾN THUY, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0934292370	104
8.8	CÔNG TY CP KHAI THÁC KHOÁNG SẢN HẢI ĐĂNG (1) - SỐ 768B NGÕ GIA TỰ, P THÀNH TÔ, Q HẢI AN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0988398257	104
8.9	CÔNG TY CP XI MĂNG TÂN PHÚ XUÂN (1) - THÔN THIÊM KHÊ, X LIÊN KHÊ, H THỦY NGUYÊN, TP HẢI PHÒNG; ĐT: 0912309192	104
8.10	CÔNG TY CP QUẢN LÝ VÀ PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG ĐÔ THỊ VINH; ĐC: SỐ 70 ĐƯỜNG NGUYỄN SỸ SÁCH, P. HƯNG PHÚC, TP. VINH, TỈNH NGHỆ AN	104
8.11	CÔNG TY TNHH KNAUF VIỆT NAM; ĐC: KHU ĐẤT CN4A, KCN ĐÌNH VŨ, THUỘC KHU KINH TẾ ĐÌNH VŨ - CÁT HẢI, P. ĐỒNG HẢI 2, Q. HẢI AN, TP. HẢI PHÒNG, ĐT: 090374999	104

